

Số: 488/BC-CTK

Bắc Ninh, ngày 25 tháng 11 năm 2021

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội tháng 11 và 11 tháng năm 2021

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Bước sang tháng 11, các địa phương cơ bản đã thu hoạch gọn lúa Mùa để giải phóng đất trồng cây vụ Đông sớm, kịp thời vụ; chú trọng phát triển diện tích cây trồng có thị trường tiêu thụ thuận lợi và có hiệu quả kinh tế cao. Chăn nuôi lợn vẫn gặp khó khăn, việc tái đàn bị chậm lại. Thủy sản cơ bản duy trì ổn định sản lượng và quy mô diện tích nuôi trồng. Diện tích rừng được quản lý, bảo vệ tốt.

1.1. Nông nghiệp

a) Trồng trọt

Trong tháng 11, có nhiều đợt không khí lạnh tăng cường, thời tiết khô hanh. Xu hướng thiếu hụt mưa, nền nhiệt độ không giảm nhiều, chủ yếu lạnh trong thời gian ngắn xen kẽ các ngày nắng ấm, điều kiện cho việc gieo trồng và chăm sóc cây vụ đông năm 2021-2022 cơ bản thuận lợi. Kế hoạch sản xuất vụ Đông, toàn tỉnh phấn đấu gieo trồng 7.000 ha cây rau màu các loại. Tính đến trung tuần tháng 11, toàn tỉnh đã gieo trồng được 3.986,1 ha cây rau màu vụ đông, đạt 56,9% kế hoạch và bằng 78,4% so với cùng kỳ. Trong đó: Ngô 229,7 ha; khoai tây 857 ha; lạc 38 ha; rau các loại 2.861,4 ha (hành tỏi 237 ha, cà rốt 1.311 ha, bí các loại 278 ha, rau khác 999 ha); diện tích hoa các loại đạt 154,6 ha, bằng 198,7% so với cùng kỳ... Nông dân hiện đang tích cực bón phân N-P-K; theo dõi chặt chẽ và phòng trừ kịp thời, hiệu quả các đối tượng sinh vật gây hại ngay từ đầu vụ... Các đơn vị KTCTTL Bắc Đuống, Nam Đuống chủ động xây dựng phương án bơm tiêu nước đê khi mưa lớn; bảo đảm đủ nguồn nước tưới dưỡng trong mùa hanh khô, tạo điều kiện tốt nhất cho cây sinh trưởng và phát triển.

Sơ bộ kết quả lúa vụ Mùa năm 2021, mặc dù thời tiết mưa nhiều do ảnh hưởng bởi bão vào luồng khí lạnh, song nông dân đã tranh thủ thời gian cũng như tận dụng máy móc để khẩn trương thu hoạch lúa đã chín, góp phần đảm bảo năng suất toàn vụ. Ước tính năng suất sơ bộ đạt 63,5 tạ/ha, tăng 1,5% (+0,9 tạ); Sản lượng đạt trên 195,3 nghìn tấn, giảm 1% (-1,9 nghìn tấn) so với cùng vụ năm trước, do diện tích gieo trồng giảm.

b) Chăn nuôi và hoạt động phòng, chống dịch, chữa bệnh động vật

Hoạt động chăn nuôi:

Trong bối cảnh giá lợn hơi xuống thấp như thời gian qua kéo đến cuối tháng 10, theo xu hướng hằng năm khi nhu cầu tăng theo quy luật thị trường giá lợn sẽ bắt đầu tăng trở lại. Giá thịt hơi liên tục xuống thấp vừa qua, nhiều hộ chăn nuôi gặp khó khăn, ngại tái đàn. Tổng đàn lợn có xu hướng giảm.

Hiện nay, chăn nuôi trâu, bò cơ bản ổn định; đàn lợn gặp khó khăn do giá thức ăn, lo ngại dịch làm ảnh hưởng đến công tác tái đàn; đàn gia cầm phát triển ổn định hơn. Số liệu đầu con vật nuôi tính đến giữa tháng 11 và so với cùng thời điểm năm trước: Trâu 2.900 con, tăng 1,6% (+47 con); bò 26.500 con, giảm 3,5% (-962 con); lợn 278.800 con, giảm 3% (-8.638 con); gia cầm 5.700 nghìn con, tăng 9,3% (+483 nghìn con). Lũy kế 11 tháng, sản lượng thịt hơi gia súc, gia cầm xuất chuồng ước đạt 77.342 tấn, tăng 31,1% so với cùng kỳ năm trước; riêng tháng 11 ước đạt 6.139 tấn, tăng 15,6% so với cùng tháng năm trước.

Hoạt động phòng, chống dịch, chữa bệnh bệnh động vật:

- Điều kiện thời tiết trong tháng 11 tương đối thuận lợi cho sinh trưởng và phát triển của các đối tượng cá nuôi, tuy nhiên do thời tiết giao mùa nên tại một số vùng nuôi cá có hiện tượng cá chết rải rác. Ngành nông nghiệp đã phối hợp với Trung tâm Quan trắc môi trường và bệnh Thủy sản Miền Bắc thực hiện các biện pháp xử lý môi trường và phòng bệnh cho cá nuôi kịp thời, không để lây lan ra diện rộng.

- Từ ngày 14/10 - 14/11/2021, bệnh dịch tả lợn châu Phi xảy ra tại 197 hộ chăn nuôi thuộc địa bàn 79 thôn, khu phố; 36 xã, phường, thị trấn của 8/8 huyện, thành phố làm 1.981 con lợn mắc bệnh, chết và phải tiêu hủy toàn bộ với tổng trọng lượng 96.714,4 kg. Để ngăn chặn dịch, ngành chức năng, các địa phương tăng cường các các biện pháp phòng, chống dịch: (1) Tiếp tục hướng dẫn các hộ bị dịch thực hiện tiêu độc, khử trùng chuồng nuôi và khu vực xung quanh, đồng thời thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch bệnh lây lan theo quy định. (2) Quản lý, giám sát chặt chẽ việc vận chuyển, buôn bán, giết mổ lợn và sản phẩm từ lợn ra vào vùng có dịch, nhằm hạn chế nguy cơ dịch bệnh tiếp tục phát sinh, lây lan. (3) Tăng cường giám sát chặt chẽ tình hình dịch bệnh trên địa bàn toàn tỉnh, đặc biệt lưu ý những nơi có mật độ chăn nuôi lớn, nơi có ổ dịch cũ và nơi có nguy cơ lây nhiễm cao. Phát hiện sớm, xử lý kịp thời khi dịch bệnh xảy ra.

1.2. Lâm nghiệp

Tháng 11, thời tiết có sự chuyển dịch sang mùa khô nên công tác phòng ngừa nguy cơ cháy rừng được quan tâm hơn. Ngành chức năng đã chủ

động ứng phó với thời tiết bất lợi trong mùa khô 2021-2022. Đến nay, toàn tỉnh đã trồng được 198.881 cây phân tán các loại (bằng 67,85 % so với kế hoạch năm); tiếp tục thực hiện tốt công tác chăm sóc và bảo vệ rừng. Lập công trình phát quang, cải tạo đường tuần tra rừng năm 2021, chiều dài 700 m, chiều rộng 1m tại thôn Ngô Xá, xã Phật Tích, huyện Tiên Du. Thực hiện tốt các quy định về bảo vệ rừng và quản lý lâm sản, chủ động phối hợp chặt chẽ với các đơn vị chức năng, đấu tranh ngăn chặn và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật xâm hại tới rừng, buôn bán, vận chuyển lâm sản trái phép. Tổ chức 04 hội nghị tuyên truyền, phổ biến về bảo vệ rừng và tập huấn kỹ thuật phòng cháy, chữa cháy rừng cho trên 300 người; tổ chức 02 hội nghị tuyên truyền, phổ biến Luật Lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh.

Lũy kế 11 tháng và so với cùng kỳ năm trước, sản lượng gỗ khai thác ước đạt 3.206 m³, giảm 9,24%; khai thác 3.358 ste củi, giảm 24,25%. Gỗ, củi khai thác chủ yếu từ cây phân tán đến tuổi thu hoạch nằm trên các trục đường giao thông, trong vườn tạp của các hộ gia đình, bờ nương và một số tuyến đường cần giải phóng mặt bằng để nâng cấp, mở rộng. Sản phẩm gỗ, củi khai thác ở rừng trồng là không đáng kể vì là rừng phòng hộ.

1.3. Thủy sản

Trong tháng 11, thời tiết tương đối thuận lợi cho sinh trưởng và phát triển của các đối tượng cá nuôi, khí hậu mát mẻ do có các đợt không khí lạnh với cường độ nhẹ, nhiệt độ dao động trong khoảng 20,1⁰C - 23,8⁰C. Không có dịch bệnh lớn xảy ra, tuy nhiên do thời tiết giao mùa nên tại vùng nuôi cá lồng trên sông Đuống đoạn thuộc thôn Thị Thôn, xã Hán Quảng, huyện Quế Võ; vùng nuôi cá lồng trên sông Thái Bình thuộc xã Minh Tân, huyện Lương Tài; Vùng nuôi trồng thủy sản tập trung trong ao đất xã Quảng Phú, Lương Tài và thôn An Động, xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du có hiện tượng cá lăng đen (cá nheo Mỹ), cá điêu hồng, cá chép, cá rô phi chết rải rác. Trước tình hình trên, ngành chức năng đã chủ động khuyến cáo các hộ nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh áp dụng các biện pháp xử lý môi trường và phòng bệnh cho cá nuôi kịp thời, không để lây lan ra diện rộng. Các hộ tiếp tục tập trung thu hoạch cá rô phi đơn tính, cá chim trắng, cá lăng đen...và một số đối tượng nuôi khác. Các đơn vị sản xuất giống thủy sản tiếp tục nuôi vỗ đàn cá bố mẹ và đàn cá hậu bị phục vụ cho năm sản xuất 2022; chuẩn bị tốt điều kiện ương dưỡng giống cá qua đông. Giá tiêu thụ các sản phẩm thủy sản có xu hướng ổn định so với các tháng trước và cùng kỳ (*giá cá rô phi đơn tính loại 1 là 30.000 - 32.000/kg, cá điêu hồng loại 1 là 36.000 - 38.000/kg, cá chép loại 1 là 46.000 - 48.000/kg, cá trắm cỏ loại 1 là 46.000 - 48.000/kg*), cá nheo Mỹ có giá tương đương với các tháng trước nhưng

thấp hơn so với cùng kỳ, có giá là 50.000 - 51.000 đ/kg). Giá vật tư đầu vào ổn định không có biến động đã tạo điều kiện cho các hộ yên tâm tiếp tục đầu tư sản xuất nuôi thâm canh và phát triển nuôi cá lồng trên sông.

Tính đến giữa tháng 11, diện tích nuôi trồng thủy sản có 4.820,4 ha, giảm 0,25% so với thời điểm năm trước; số lượng lồng nuôi trên sông ước đạt 2.267 lồng, tăng 7,95% so với cùng kỳ năm trước (tăng 167 lồng). Sản lượng thủy sản lũy kế đến hết tháng 11, ước đạt 35.420 tấn, giảm 0,07% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Sản lượng nuôi trồng là 34.342 tấn, giảm 0,01%; sản lượng thủy sản khai thác là 1.060 tấn, giảm 1,99%.

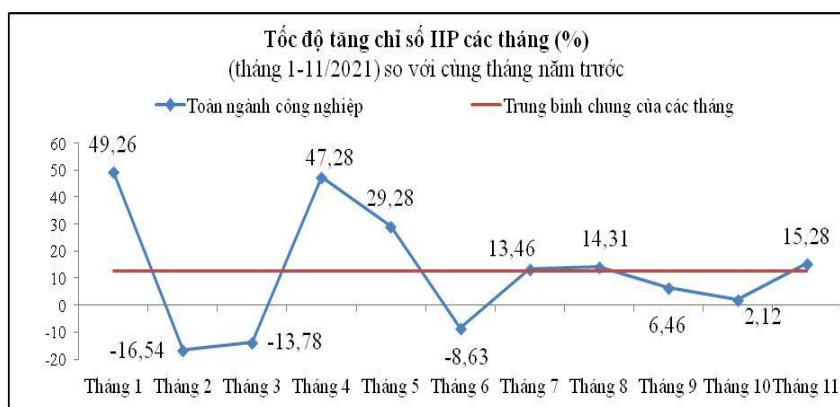
2. Sản xuất công nghiệp

Tháng 11, công nghiệp tiếp tục là điểm sáng, chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tăng cao (+15,28%) so với cùng tháng năm trước. Tỉnh tiếp tục tập trung tháo gỡ khó khăn cho các đơn vị sản xuất công nghiệp trước tình hình dịch Covid-19 vẫn đang có những diễn biến phức tạp; đồng thời, chỉ đạo các ngành, địa phương tạo mọi điều kiện thuận lợi để các dự án công nghiệp sớm đi vào hoạt động. Ước IIP 11 tháng so với cùng kỳ tăng 9,92%, mức tăng này cao nhất trong vòng 3 năm qua.

2.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp

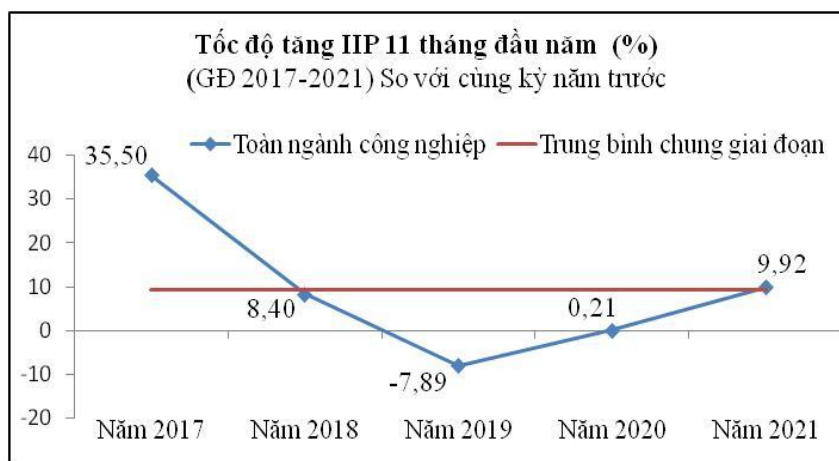
Tháng 11, ước tính IIP mặc dù giảm nhẹ (-0,11%) so với tháng trước nhưng lại tăng cao (+15,28%) so với cùng tháng năm trước, đồng thời cũng là mức tăng cao nhất trong 5 tháng qua và hiện cao hơn đường trung bình chung một tháng của 11 tháng qua, đây cũng là tín hiệu tích cực của ngành công nghiệp đạt được mức tăng cao trở lại.

Xét theo ngành công nghiệp: Công nghiệp chế biến, chế tạo so với các góc so sánh tháng trước và cùng tháng năm trước lần lượt là (-0,12%) và (+15,33%); sản xuất,



phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí (+1%) và (+10,69%); cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải (+4,86%) nhưng (-2,81%). Trong ngành công nghiệp chế biến chế tạo, ngành SXSP điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học là ngành chủ lực của tỉnh (-0,73%) nhưng (+15,91%).

Tính chung 11 tháng, IIP đạt mức tăng (+9,92%) so với cùng kỳ năm trước, vượt cao hơn mức của đường trung bình chung 11 tháng của 5 năm qua; trong đó, diễn biến ở một số



ngành có sự khác nhau: Ngành công nghiệp chế biến chế tạo (+9,97%); sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng (+4,85%); riêng ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải vẫn tiếp tục bị giảm (-3,77%). Trong ngành công nghiệp chế biến chế tạo: Một số ngành có chỉ số bị sụt giảm so với cùng kỳ năm trước như Dệt (-20,17%); Chế biến gỗ và SXSP từ gỗ, tre, nứa (-13,81%); Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác (-6,06%); SXSP từ kim loại đúc (-19,24%); SX giường, tủ, bàn ghế (-27,93%). Bên cạnh đó, một số ngành có chỉ số tăng cao so với cùng kỳ năm trước như: Sản xuất trang phục (+60,1%); In, sao chép bản ghi các loại (+41,75%); sản xuất phương tiện vận tải khác (+32,58%).

2.2. Sản phẩm công nghiệp

Trong bối cảnh khó khăn của dịch bệnh, hoạt động sản xuất của các doanh nghiệp công nghiệp trên địa bàn vẫn có những điểm sáng với những tín hiệu tích cực nổi bật của lĩnh vực công nghiệp. *Tháng 11*, sản phẩm chủ yếu so với tháng trước, có 14/24 sản phẩm có mức tăng, trong đó có 2 sản phẩm chủ lực của tỉnh là: Đồng hồ thông minh (+4,3%); linh kiện điện tử (+2,2%); 10/24 sản phẩm bị giảm so với tháng trước, trong đó có 4 sản phẩm chủ lực là: Điện thoại di động thông thường (-1,8%); điện thoại di động thông minh (-1%); màn hình điện thoại (-28,9%); pin điện thoại (-4%). So với cùng tháng năm trước, có 50% sản phẩm có mức tăng, trong đó có 3 sản phẩm chủ lực là: Đồng hồ thông minh (+72,7%); linh kiện điện tử (+17,2%); pin điện thoại (+28%). Còn lại 50% sản phẩm có mức giảm, trong đó có 4 sản phẩm chủ lực là: Máy in (-21,8%); điện thoại di động thông thường (-20,8%); điện thoại thông minh (-0,5%); màn hình điện thoại (-51%).

Tính chung 11 tháng, mặc dù dịch bệnh Covid-19 còn diễn biến phức tạp, tuy nhiên việc tăng cường kết nối thị trường nhằm đẩy mạnh tiêu thụ và xuất khẩu hàng hóa do đó nhiều sản phẩm công nghiệp chủ yếu vẫn đạt tốc độ tăng trưởng cao so với cùng kỳ như: Quần áo mặc thường (+67,3%); dược phẩm có chứa

vitamin (+19,4%); Đồng hồ thông minh (+26,9%); Linh kiện điện tử (+34,8%); bình đun nước nóng (+30,4%). Tuy nhiên, vẫn có một số sản phẩm giảm sâu so với cùng kỳ năm trước do thay đổi điều kiện sản xuất hoặc bị cạnh tranh gay gắt bởi hàng nhập khẩu sau khi giảm thuế nhập khẩu theo lộ trình các hiệp định thương mại tự do như: Màn hình điện thoại (-52,8%); Máy in (-30,5%); vải tuyền (-27,8%); Bàn găng gỗ các loại (-35,9%); bê tông tươi (-23,7%).

2.3. Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp

Mặc dù, doanh nghiệp công nghiệp đã hoạt động trở lại bình thường. Tuy nhiên vẫn đang trong quá trình ổn định sản xuất; các khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp cơ bản được tháo gỡ để vừa sản xuất vừa thực hiện công tác phòng, chống dịch. Song tỷ lệ tham gia lực lượng lao động chưa thể phục hồi hoàn toàn về mức trước khi đại dịch Covid-19. Do đó chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp thời điểm 01/11 đều bị giảm ở 2 gốc so sánh tháng trước và cùng kỳ năm trước lần lượt là (-0,32%) và (-4,63%). Xét theo loại hình doanh nghiệp: Doanh nghiệp Nhà nước so với gốc so sánh lần lượt là (-0,02%) và (-0,9%); doanh nghiệp ngoài Nhà nước (+0,24%) nhưng (-4,57%); doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (-0,42%) và (-4,79%). Tại thời điểm trên, số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (-0,33%) và (-4,77%); ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng và điều hòa không khí (-0,32%) nhưng (+2,44%); ngành cung cấp nước và hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải (+0,63%) và (+2,75%).

Tính chung 11 tháng, chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp so với cùng kỳ năm trước (-5,56%), trong đó, lao động làm việc trong ngành công nghiệp chế biến chế tạo (-5,66%); ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng và điều hòa không khí (+2,51%); ngành cung cấp nước và hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải (-1,61%). Các doanh nghiệp công nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài có quy mô lao động giảm nhiều nhất (-6,38%) đã tác động trực tiếp lên chỉ số lao động của doanh nghiệp công nghiệp chung.

3. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Trong tháng, Nghị quyết số 128/NQ-CP ngày 11/10/2021 về Quy định tạm thời “Thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch Covid-19” của Chính phủ được thực hiện nghiêm túc. Nghị quyết đã đưa ra những biện pháp phòng, chống dịch thống nhất trên toàn quốc trong tình hình mới, được đông đảo người dân và doanh nghiệp hoan nghênh, đồng thuận, hưởng ứng thực hiện, bước đầu có những tác động tích cực đến hoạt động SXKD trong những tháng cuối năm 2021, trong đó đăng ký doanh nghiệp trong tháng 11 đã tăng trở lại (+13,7%) so với tháng trước và (+17,2%) so với cùng tháng năm trước.

Tháng 11, toàn tỉnh có 232 doanh nghiệp gia nhập thị trường với tổng số vốn đăng ký bổ sung là 2.075 tỷ đồng; so với tháng trước, tăng (+13,7%) về số doanh nghiệp đồng thời tổng vốn đăng ký bổ sung tăng cao (+31,4%); so với cùng tháng năm trước, tăng 17,2% về số doanh nghiệp và tăng cao 36,9% về số vốn đăng ký. Vốn đăng ký bình quân trên một doanh nghiệp thành lập mới đạt 8,9 tỷ đồng, so với các góc so sánh tháng trước và cùng tháng năm trước lần lượt là (+15,6%) và (+16,8%). Có 46 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, so với tháng trước (+9,5%) và (+4,5%). Có 72 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng kinh doanh, (-30,9%) và (+63,6%); 25 doanh nghiệp giải thể tự nguyện, (-13,8%) và (-3,8%).

Tính chung 11 tháng đầu năm 2021, toàn tỉnh có 2.115 doanh nghiệp gia nhập thị trường với tổng vốn đăng ký là 24.465 tỷ đồng, so với cùng kỳ năm trước, giảm (-2,3%) về số doanh nghiệp, nhưng tăng khá (+13%) về tổng vốn đăng ký bổ sung. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới đạt 11,6 tỷ đồng (+16,3%). Bên cạnh đó, còn có 638 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động (+53,7%), nâng tổng số doanh nghiệp thành lập mới và doanh nghiệp quay trở lại hoạt động trong 11 tháng đầu năm lên 2.753 doanh nghiệp, tăng 6,3%. Trung bình mỗi tháng có 250,3 doanh nghiệp thành lập mới và quay trở lại hoạt động. Số lượng doanh nghiệp gia nhập và quay trở lại thị trường tăng so với cùng kỳ năm trước là tín hiệu tốt. Tuy nhiên, so với cùng kỳ, có 1.167 doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường (+31,1%), trong đó: 965 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động (+43,8%); 202 doanh nghiệp giải thể tự nguyện (-6,5%), trung bình mỗi tháng có 106 doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường; 268 doanh nghiệp chuyển đổi loại hình (-4,3%). Như vậy, số doanh nghiệp thành lập mới và quay trở lại hoạt động vẫn gấp hơn 2,3 lần số doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường và giải thể. Điều đó cho thấy xu hướng phục hồi sản xuất kinh doanh có dấu hiệu tốt.

Lũy kế đến 18/11/2021, trên địa bàn tỉnh có 20.982 DN đã đăng ký, tăng 12,3% so với cùng thời điểm năm trước, với tổng số vốn điều lệ đăng ký là 319.596 tỷ đồng, tăng 14,6% và 4.232 đơn vị trực thuộc, tăng 16,4%.

4. Đầu tư

Trong tháng 11, tập trung giải ngân vốn đầu tư xây dựng; trong đó ưu tiên các công trình trọng điểm. Đẩy mạnh công tác thu hút đầu tư, phát triển các ngành công nghiệp có giá trị gia tăng cao; dòng vốn FDI vẫn duy trì được mức tăng

trường cao tổng vốn đăng ký, tiếp tục là điểm đến hấp dẫn của các nhà đầu tư. Kết quả cho này cho thấy tỉnh đã thích ứng trong tình hình mới, an toàn, linh hoạt.

4.1. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước

Tháng 11, ước tính vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước đạt 563 tỷ đồng, so với các gốc so sánh tháng trước và cùng tháng năm trước lần lượt là (+4,4%) nhưng (-15,4%), trong đó: Vốn ngân sách cấp tỉnh đạt 332 tỷ đồng, (-1,7%) và (-19,5%); vốn ngân sách cấp huyện đạt 146 tỷ đồng, (+5%) nhưng (-9,8%); vốn ngân sách cấp xã đạt 85 tỷ đồng, (+27,4%) nhưng (-9,6%).

Lũy kế 11 tháng, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước đạt 5.048 tỷ đồng, giảm 9,8% so với cùng kỳ năm trước; tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công của ngân sách địa phương đạt 80,2% kế hoạch vốn năm 2021. Ước tính đến hết tháng 11, có 3 địa phương thực hiện vốn đầu tư từ nguồn ngân sách Nhà nước đạt trên 90% kế hoạch năm, gồm: TP. Bắc Ninh, TP. Từ Sơn và H. Quế Võ. Ngoài ra có các huyện Yên Phong và Lương Tài thực hiện được hơn 70%. Tuy nhiên, đến nay vẫn còn 3 địa phương trong tỉnh thực hiện vốn đầu tư từ nguồn ngân sách Nhà nước thấp, dưới 70% kế hoạch năm, trong đó huyện Gia Bình mới đạt 42,1%. Xét theo cấp quản lý: Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh quản lý ước đạt 2.711 tỷ đồng, bằng 84,57% kế hoạch năm, giảm 12,1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó, vốn cân đối ngân sách tỉnh đạt 2.576 tỷ đồng, bằng 88,9%, giảm 10,4%; vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu đạt 135 tỷ đồng, bằng 46,8%, giảm 34,7%. Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện quản lý ước đạt 1.520 tỷ đồng, bằng 80,2% và tăng 10%, trong đó: Vốn cân đối ngân sách huyện đạt 1.375 tỷ đồng, bằng 79,9% và tăng 3,9%; vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu đạt 145 tỷ đồng, bằng 94,9% và tăng gấp 2,5 lần. Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã quản lý ước đạt 817 tỷ đồng, bằng 68,6% và giảm 28%, trong đó: Vốn cân đối ngân sách xã đạt 770 tỷ đồng bằng 67,4% và giảm 30,7%; vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu đạt 47 tỷ đồng bằng 95,3% và tăng gấp hơn 2 lần. Xét theo địa bàn huyện, thành phố: Trong 11 tháng đầu năm, TP. Bắc Ninh và H. Quế Võ đạt được mức tăng so với cùng kỳ năm trước khá cao, riêng TP. Bắc Ninh đã vượt kế hoạch vốn 75,4%. Tuy nhiên vẫn có một số địa phương có mức đầu tư thấp như: H. Gia Bình mới đạt 42,1% kế hoạch vốn năm 2021; H. Thuận Thành so với cùng kỳ năm trước giảm rất sâu 67,7%. Những huyện này chủ yếu tập trung vốn đầu tư vào những công trình chuyên tiếp từ năm trước sang nên thực hiện đầu tư nhìn chung đạt thấp.

**Vốn đầu tư từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý
11 tháng năm 2021 của các huyện, thành phố**

	11 tháng năm 2021 (Tỷ đồng)	So với kế hoạch vốn (%)	So với cùng kỳ (%)
TỔNG CỘNG	5.048	85,7	90,2
Thành phố Bắc Ninh	1.399	175,4	147,9
Thành phố Từ Sơn	677	96,2	91,8
Huyện Yên Phong	533	72,6	74,4
Huyện Quế Võ	831	96,5	184,0
Huyện Tiên Du	634	54,5	78,1
Huyện Thuận Thành	332	59,1	32,3
Huyện Gia Bình	275	42,1	90,1
Huyện Lương Tài	368	87,7	60,8

4.2. Hoạt động thu hút đầu tư trong nước và trực tiếp nước ngoài

4.2.1. Thu hút đầu tư trong nước

Tính từ đầu năm đến 20/11/2021, toàn tỉnh đã cấp mới đăng ký đầu tư cho 53 dự án đầu tư với tổng số vốn đầu tư là 19.117 tỷ VNĐ (trong đó cấp Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư: 01 dự án với tổng mức đầu tư 98 tỷ đồng, Cấp mới 02 dự án hạ tầng KCN với tổng vốn đầu tư là 5.570 tỷ VNĐ); Cấp đăng ký đầu tư điều chỉnh cho 77 dự án đầu tư trong đó có 24 dự án điều chỉnh vốn với tổng số vốn điều chỉnh tăng 4.055 tỷ VNĐ; Điều chỉnh 01 lượt dự án cho nhà đầu tư hạ tầng KCN với tổng vốn đầu tư tăng thêm là 1.180 tỷ đồng tương đương 51,32 triệu USD; Thực hiện thu hồi 05 dự án đầu tư với tổng vốn đầu tư 413,69 tỷ đồng. Riêng trong tháng 11, cấp mới đăng ký đầu tư cho 07 dự án với tổng số vốn đầu tư đăng ký là 879 tỷ đồng; Cấp đăng ký điều chỉnh cho 11 dự án đầu tư trong đó có 04 dự án điều chỉnh vốn với tổng số vốn điều chỉnh tăng 183 tỷ VNĐ; Cấp mới 02 dự án hạ tầng KCN với tổng vốn đầu tư là 5.570 tỷ VNĐ.

Lũy kế đến ngày 18/11/2021: Tỉnh Bắc Ninh đã cấp 1.485 dự án đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư còn hiệu lực với tổng vốn đầu tư sau điều chỉnh đạt 221.986 tỷ đồng (Trong đó: cấp Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư cho 35 dự án với tổng mức đầu tư 16.522 tỷ đồng; cấp đầu tư cho 16 dự án hạ tầng KCN nguồn vốn trong nước là 23.894 tỷ đồng).

4.2.1. Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài

Tính từ đầu năm đến ngày 20/11/2021, toàn tỉnh đã thu hút được về số lượng là 115 dự án FDI đăng ký cấp mới, giảm 18,4% so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, tổng vốn FDI đăng ký đạt 572,5 triệu USD, tăng 34,9%. Vốn

đầu tư tập trung chủ yếu vào ngành công nghiệp chế biến chế tạo chiếm tới gần 80%; điều chỉnh vốn cho 93 dự án (giảm 3 dự án), với số vốn điều chỉnh tăng là 211 triệu USD, (giảm 240 triệu USD); góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp 73 lượt (giảm 136 lượt) với giá trị là 155 triệu USD (tăng 58 triệu USD); thu hồi 41 dự án (tăng 18 dự án) với tổng vốn đầu tư là 240 triệu USD (tăng 219 triệu USD). Riêng trong tháng 11, cấp mới đăng ký đầu tư cho 7 dự án với tổng vốn đầu tư đăng ký 37 triệu USD; điều chỉnh vốn cho 17 dự án với số vốn điều chỉnh tăng là 79 triệu USD; 7 lượt ra thông báo chấp thuận góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài tại tổ chức kinh tế với giá trị là 10,2 triệu USD; Thu hồi 06 dự án với tổng vốn đầu tư đăng ký 16,7 triệu USD.

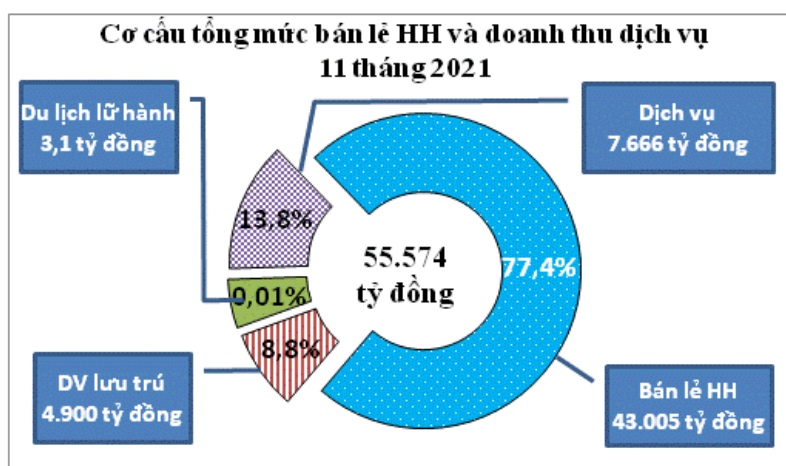
Lũy kế đến 20/11/2021, toàn tỉnh có 1.705 dự án FDI còn hiệu lực với tổng vốn đầu tư đăng ký sau điều chỉnh và góp vốn mua, mua cổ phần, phần vốn góp đạt 20.579 triệu USD.

5. Thương mại, dịch vụ và chỉ số giá tiêu dùng

Trong tháng 11, tại một số địa phương trong tỉnh, dịch Covid-19 tiếp tục diễn biến phức tạp, làm ảnh hưởng đến hoạt động thương mại dịch vụ, so với cùng kỳ năm trước, các ngành dịch vụ đều bị giảm. Tổng mức bán lẻ hàng hóa dịch vụ 11 tháng giảm (-0,5%) so với cùng kỳ năm trước.

5.1. Lưu chuyển hàng hoá - dịch vụ

Tháng 11, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 5.890 tỷ đồng, so với các gốc so sánh tháng trước và cùng kỳ năm trước lần lượt là (+5%) và (-9%). Cụ thể phân theo ngành hoạt động: Doanh



thu bán lẻ hàng hóa đạt 4.556 tỷ đồng, (+6,8%) và (-8,3%); doanh thu DV lưu trú và ăn uống đạt 519 tỷ đồng, (-3,4%) và (-9,8%); doanh thu dịch vụ đạt 815 tỷ đồng, (+1,3%) và (-12,1%); riêng dịch vụ du lịch và lữ hành tiếp tục không có doanh thu.

Tính chung 11 tháng, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ đạt 55.574 tỷ đồng, so với cùng kỳ năm trước giảm nhẹ 0,5%. Trong đó chỉ có 2 ngành hoạt động là doanh thu bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống có mức tăng so với cùng kỳ lần lượt là (+1,1%) và (+0,6%). Còn lại 2

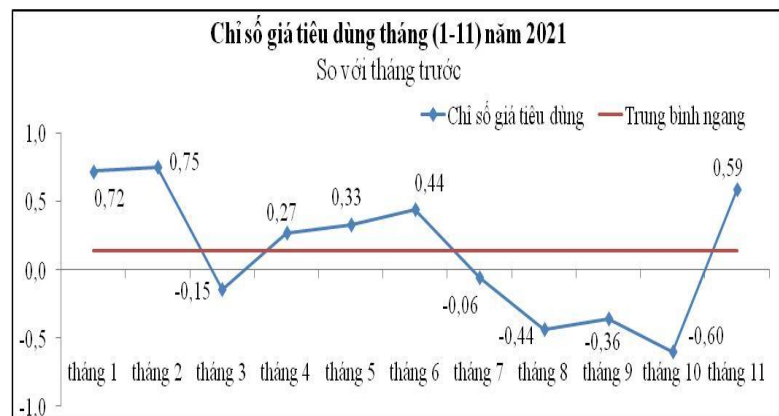
ngành hoạt động du lịch lữ hành và dịch vụ có mức giảm lần lượt là (-66,8%) và (-9,3%). Du lịch lữ hành bị giảm sâu do ảnh hưởng nặng nề của dịch Covid-19.

5.2. Chỉ số giá

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) các tháng cuối năm chịu tác động từ việc một số nhóm mặt hàng giá tăng cao như vật liệu xây dựng, giá xăng dầu,... Tuy nhiên, cũng có những nhóm mặt hàng liên tục giảm như giá lợn hơi hiện đang ở mức rất thấp và vẫn đang giảm. Chỉ số CPI tháng 11/2021 đã tăng trở lại sau 4 tháng liên tiếp giảm so với tháng trước. CPI bình quân 11 tháng đầu năm 2021 có mức tăng thấp 0,86% so với cùng kỳ năm trước, cho thấy sức cầu thị trường còn yếu, trao đổi hàng hóa, dịch vụ một số nhóm hàng hóa bị hạn chế ảnh hưởng đến sự phục hồi của nền kinh tế.

a) Chỉ số giá tiêu dùng

Tháng 11: CPI so với tháng trước, có mức tăng chung (+0,59%) đã vượt đường trung bình chung một tháng của 11 tháng qua; cả 2 khu vực thành thị và nông thôn đều tăng, cụ thể khu vực thành thị



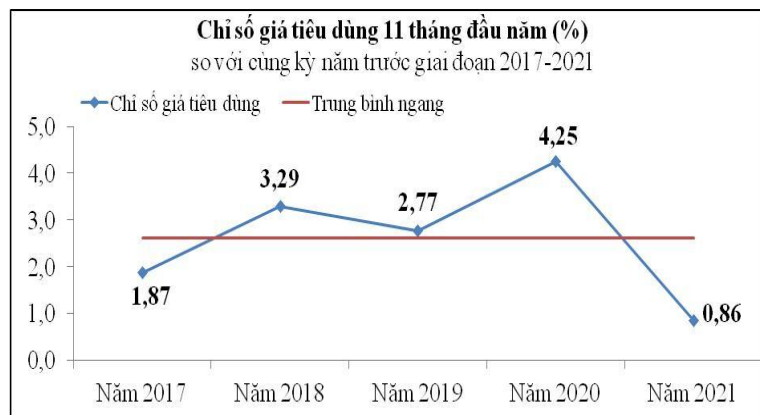
(+0,62%), khu vực nông thôn có mức tăng thấp hơn (+0,57%). Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng chính thì có đến 10 nhóm có giá tăng, có 01 nhóm hàng hóa và dịch vụ giữ giá ổn định (thuốc và dịch vụ y tế); trong đó nhóm tăng giá tăng cao nhất là nhóm giao thông (+2,96%), do giá xăng dầu tăng cao (+8,54%); còn lại có mức tăng từ 0,03-0,87%.

So với cùng tháng năm trước, CPI (+1,48%), các nhóm hàng tiêu dùng chính có 8 nhóm tăng giá và 3 nhóm giảm giá. Trong 8 nhóm tăng, nhóm giao thông tăng cao nhất (+17,05%) so với tháng 11/2020, chủ yếu do giá các loại nhiên liệu tăng cao (+64,37%); tiếp đó nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng (+5,68%) do giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở (+5,34%) so với cùng kỳ năm trước theo giá nguyên vật liệu đầu vào; nhóm may mặc, mũ nón, giày dép (+1,67%) do giá các mặt hàng mũ nón, giày dép và dịch vụ may mặc tăng lần lượt là (+2,78%); (+1,08%) và (+2,97%); còn lại 5 nhóm hàng còn lại (đồ uống và thuốc lá; thiết bị và đồ dùng gia đình; thuốc và dịch vụ y tế; bưu chính viễn thông; hàng hóa và dịch vụ khác) có mức tăng thấp hơn từ 0,14-1,46%. Ở chiều ngược lại, 3 nhóm hàng giảm giá: Nhóm hàng ăn uống và dịch vụ ăn uống giảm 3,47% chủ yếu do giá thịt lợn giảm nhiều (-24,29%); nhóm giáo

duk (-3,39%) do trong tháng 11/2021 do tỉnh Bắc Ninh vẫn đang thực hiện miễn thu học phí học kỳ I năm học 2021-2022 đối với học sinh các cấp mầm non, THPT và giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh; nhóm văn hóa, giải trí, du lịch giảm 3,57% do giá du lịch trọn gói giảm do các hoạt động này bị hạn chế đối tượng khách.

So với tháng 12/2020, CPI tháng 11 (+1,51%), trong 11 nhóm hàng có 8 nhóm hàng tăng giá, tăng cao nhất là nhóm giao thông (+11,75%) do giá xăng, dầu trong nước từ đầu năm đến nay đã điều chỉnh tăng nhiều lần làm cho giá xăng dầu các loại tăng cao; tiếp đến là nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng (+5,71%) do giá ga liên tục tăng thời gian gần đây cộng thêm giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng; 6 nhóm hàng còn lại có giá tăng thấp hơn từ 0,2-1,57%. Có 3 nhóm hàng giảm giá: Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống; nhóm giáo dục và nhóm văn hóa, giải trí và du lịch giảm lần lượt (-2,81%); (-3,39%) và (-3,27%).

CPI bình quân 11 tháng đầu năm 2021 tăng 0,86% so với cùng kỳ năm trước, mức tăng này hiện thấp hơn rất nhiều so với mức tăng của đường trung bình chung 11 tháng trong năm của giai đoạn 2017-



2021, cho thấy sức cầu thị trường yếu. Giá xăng dầu liên tục biến động tăng, trong khi giá lương thực thực phẩm cơ bản ổn định do nguồn cung dồi dào; tỉnh Bắc Ninh áp dụng miễn thu học phí trên địa bàn tỉnh trong học kỳ I năm học 2021-2022; giá du lịch trọn gói giảm do các hoạt động này bị hạn chế là những yếu tố làm CPI có mức tăng thấp. Việc CPI tăng thấp cũng tiềm ẩn nhiều thách thức ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động kinh tế. Trong 11 nhóm hàng có 6 nhóm hàng hóa dịch vụ có chỉ số tăng, nhóm giao thông tăng nhiều nhất (+6,4%) do giá nhiên liệu xăng, dầu tăng cao (+30,62%); tiếp đến là nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng (+4,36%), do dịch vụ sửa chữa nhà ở (+4,77%), đồng thời giá nguyên, nhiên, vật liệu đầu vào tăng cao theo giá thế giới (+4,09%). Bên cạnh các nhóm hàng tăng giá, các nhóm hàng giảm giá so với cùng kỳ năm trước đã tác động đến CPI 11 tháng đầu năm gồm có: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống (-1,71%), do nguồn cung thịt lợn tăng đáng kể, làm nhóm thực phẩm (-2,94%); đồ uống và thuốc lá (-0,31%), do ảnh hưởng dịch bệnh nhu cầu đồ uống giảm đi; bưu chính viễn thông (-0,83%), do nhu cầu về thiết bị điện thoại giảm; giáo dục (-0,34%) do tỉnh miễn học phí kỳ I năm học 2021-2022 các cấp

học mầm non, THPT và giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh; văn hóa, giải trí và du lịch có mức giảm sâu nhất (-5,67%) do việc hạn chế đi lại làm cho du lịch trọn gói (-14,53%).

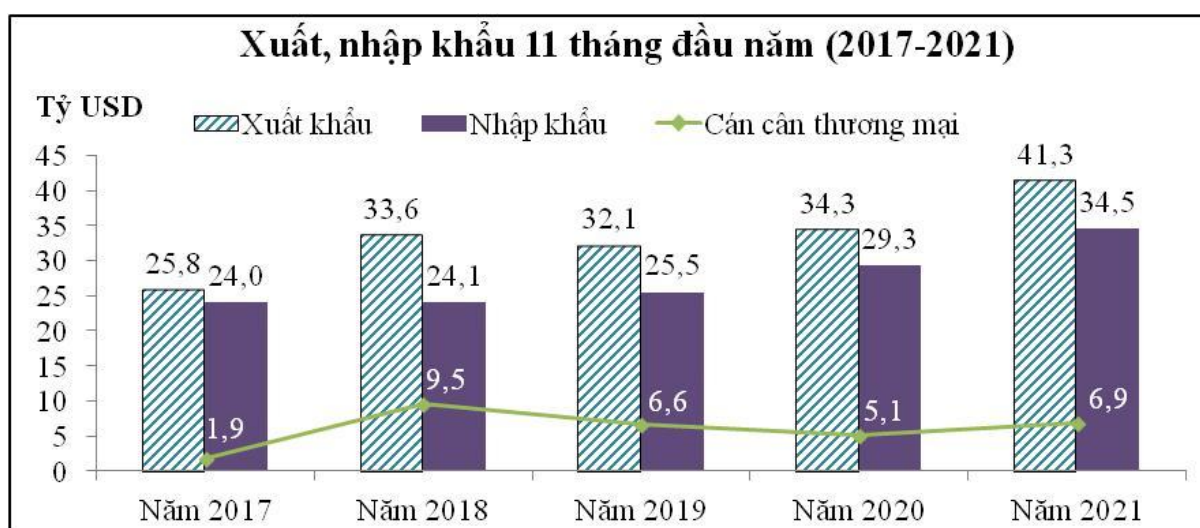
b) Chỉ số giá vàng và đôla Mỹ

Giá vàng thế giới tiếp tục tăng do đồng USD suy yếu cùng với việc thị trường chứng khoán, tài chính rối loạn trong bối cảnh Evergade, tập đoàn bất động sản lớn nhất Trung Quốc đứng trước nguy cơ vỡ nợ đã thúc đẩy các nhà đầu tư tìm đến tài sản an toàn như vàng. Trên địa bàn tỉnh, chỉ số giá vàng tháng 11/2021 tăng 2,53% so với tháng trước; giảm 3,15% so với tháng 12/2020 và giảm 3,33% so với cùng kỳ năm 2020; bình quân 11 tháng năm 2021 tăng 7,09%.

Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 11/2021 giảm 0,28% so với tháng trước; giảm 1,87% so với tháng 12/2020 và giảm 2,03% so với cùng kỳ năm 2020; bình quân 11 tháng năm 2021 giảm 1,2% so với cùng kỳ năm trước.

5.3. Xuất, nhập khẩu

Điểm sáng của bức tranh xuất, nhập khẩu 11 tháng năm 2021, cán cân thương mại của Bắc Ninh luôn tiếp tục duy trì mức thặng dư khá cao. Nhóm điện thoại, linh kiện điện thoại duy trì xu hướng tăng trưởng tốt khi doanh nghiệp bán mạnh các mẫu điện thoại mới. Tận dụng tối đa lợi thế từ các FTA đã có hiệu lực, trong đó, kỳ vọng hai thị trường chính Mỹ và Trung Quốc cũng như động lực mới từ thị trường EU. Kim ngạch xuất, nhập khẩu tháng 11 vẫn đạt được mức tăng cao (+18,6%) so với cùng tháng năm trước và duy trì mức tăng 11 tháng là (+19,2%) so với cùng kỳ. Cán cân thương mại hàng hóa 11 tháng ước tính xuất siêu 6.867 triệu USD.



Xuất khẩu hàng hóa: Trong tháng 11, kim ngạch xuất khẩu ước đạt 4.998 triệu USD, so với các góc so sánh tháng trước và cùng kỳ năm trước lần lượt là (+5,2%) và (+18,6%), trong đó các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước

ngoài chiếm 99,7% và có mức tăng ở 2 góc so sánh là (+5,2%) và (+18,5%). Về mặt hàng xuất khẩu, điểm sáng là mặt hàng điện thoại các loại và linh kiện chiếm tỷ trọng chủ yếu 86,4%, có mức tăng ở cả 2 góc so sánh là (+5,5%) và (+31,3%). *Tính chung 11 tháng*, kim ngạch hàng hóa xuất khẩu ước tính đạt 41.342 triệu USD, vượt kế hoạch năm 2021 là 13,3%, đồng thời tăng cao (+19,2%) so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực có vốn đầu tư nước ngoài là bệ đỡ cho hoạt động xuất khẩu đạt mức tăng rất cao (+19,3%), trong khi các doanh nghiệp trong nước lại giảm sâu (-16,4%). Xét theo mặt hàng xuất khẩu: Nổi bật vẫn là mặt hàng điện thoại các loại và linh kiện chiếm tỷ trọng lớn nhất có mức tăng rất cao (+28,8%), ngoài ra mặt hàng nguyên liệu hàng dệt may và da giày tuy chiếm tỷ trọng nhỏ nhưng có mức tăng cao nhất (+72,4%). Tuy nhiên, có một số sản phẩm giảm rất sâu như: Sản phẩm từ chất dẻo, gỗ và sản phẩm bằng gỗ lần lượt giảm là (-98,2%) và (-98,9%).

Nhập khẩu hàng hóa: Trong tháng 11, nhập khẩu có xu hướng chậm lại, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa ước đạt 3.613 triệu USD, so với các góc so sánh tháng trước và cùng kỳ năm trước lần lượt là (+5,2%) và (+5,0%), trong đó các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài chiếm tỷ trọng chủ yếu có mức tăng ở các góc so sánh lần lượt là (+5,5%) và (+5%), cùng xu hướng với xuất khẩu mặt hàng chiếm tỷ trọng lớn nhất linh kiện điện tử, điện thoại cũng tăng ở cả 2 góc so sánh lần lượt là (+4,6%) và (+24,3%). *Tính chung 11 tháng*, kim ngạch hàng hóa nhập khẩu ước tính đạt 34.475 triệu USD, vượt kế hoạch năm 2021 là 6,7%, tăng 16,1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài lượng nhập khẩu tăng 16,5% so với cùng kỳ năm trước. Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu là linh kiện điện tử, điện thoại tăng cao (+26%). Ngoài ra có một số mặt hàng tăng đột biến như: TAGS & NPL chế biến tăng gấp 1,76 lần; NPL dược phẩm và dược phẩm tăng gấp hơn 2 lần; sắt thép các loại tăng gấp 2,3 lần; kim loại thường khác tăng gấp hơn 2,3 lần.

Cán cân thương mại hàng hóa, xuất siêu tháng 11 ước đạt 1.385 triệu USD, bằng 27,7% kim ngạch xuất khẩu. Ước tính 11 tháng đầu năm 2021, xuất siêu 6.867 triệu USD, trong đó các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài xuất siêu 7.282 triệu USD.

6. Giao thông vận tải

Trong bối cảnh dịch Covid-19 diễn biến phức tạp trên địa bàn tỉnh, việc tăng giá, xăng dầu khiến cho hoạt động vận tải càng gặp nhiều khó khăn để phục hồi; tháng 11 cũng như cả 11 tháng, các ngành vận tải vẫn trong tình trạng giảm sâu

so với cùng kỳ; riêng các dịch vụ hỗ trợ vận tải, do hoạt động xuất, nhập khẩu vẫn đạt mức tăng cao nên dịch vụ kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tăng cao.

6.1. Sản lượng vận tải

Vận tải hành khách: Trong tháng, mặc dù khối lượng vận chuyển ước đạt 989,4 nghìn lượt khách, đã tăng (+5%) so với tháng trước nhưng vẫn giảm nhiều so với cùng kỳ năm trước (-43,9%); tương ứng khối lượng luân chuyển ước đạt 42,9 triệu lượt khách.km, (+7,3%) nhưng (-48,6%). Xét theo ngành: *Vận tải khách đường bộ*, khối lượng vận chuyển ước đạt 970 nghìn lượt khách, (+5,1%) nhưng (-41,5%); khối lượng luân chuyển ước đạt 42,7 triệu lượt khách.km, (+7,3%) nhưng (-48,5%). *Vận tải khách đường thủy*, khối lượng vận chuyển ước đạt 19 nghìn lượt khách, (+2,6%) nhưng (-81,5%), khối lượng luân chuyển ước đạt 0,02 triệu lượt khách.km, (+2,5%) nhưng (-77,3%). *Tính chung 11 tháng* (và so với cùng kỳ năm trước), khối lượng vận chuyển ước đạt 9.285,3 nghìn lượt khách, (-43,9%); khối lượng luân chuyển ước đạt 434 triệu lượt khách.km, (-43,1%). Xét theo ngành: *Vận tải khách đường bộ*, khối lượng vận chuyển ước đạt 8.841,2 nghìn lượt khách, (-42,8%), khối lượng luân chuyển ước đạt 434 triệu lượt khách.km, (-43,1%). *Vận tải khách đường thủy*, khối lượng vận chuyển ước đạt 444,1 nghìn lượt khách, (-51,1%); khối lượng luân chuyển ước đạt 0,33 triệu lượt khách.km, (-48,9%).

Vận tải hàng hoá, ngoài ảnh hưởng do dịch bệnh Covid-19, việc đi lại bị hạn chế hơn thì giá xăng dầu liên tục tăng là những nguyên nhân đáng kể làm ảnh hưởng không nhỏ đến vận chuyển hàng hóa trên địa bàn tỉnh. *Tháng 11*, khối lượng hàng hóa vận chuyển ước đạt 3,3 triệu tấn, tuy đã tăng so với tháng trước (+6,2%) nhưng giảm so với cùng kỳ năm trước (-9,8%); tương ứng khối lượng luân chuyển ước đạt 183,7 triệu tấn.km, (+7,2%) nhưng (-0,5%). Xét theo ngành: *Vận tải hàng hóa đường bộ*, khối lượng vận chuyển ước đạt 2,4 triệu tấn, (+5,6%) nhưng (-15,1%), khối lượng luân chuyển ước đạt 69,9 triệu tấn.km, (+6%) nhưng (-19,3%). *Vận tải hàng hóa thủy*, tăng cả so với tháng trước và cùng kỳ, khối lượng vận chuyển ước đạt 0,9 triệu tấn, (+7,7%) và (+7,9%), khối lượng luân chuyển ước đạt 113,6 triệu tấn.km, (+8%) và (+16,1%). *Tính chung 11 tháng* (và so với cùng kỳ năm trước), khối lượng vận chuyển ước đạt 31,4 triệu tấn hàng hóa, (-9,1%); khối lượng luân chuyển ước đạt 1.648,7 triệu tấn.km, (-5,1%). Xét theo ngành vận tải: *Vận tải hàng hóa đường bộ*, khối lượng vận chuyển ước đạt 23,4 triệu tấn, (-10,7%), khối lượng luân chuyển ước đạt 690,8 triệu tấn.km, (-11,7%). *Vận tải hàng hóa đường thủy*, khối

lượng vận chuyển ước đạt 8 triệu tấn, (-4,4%), khối lượng luân chuyển ước đạt 957,9 triệu tấn.km, (+0,3%).

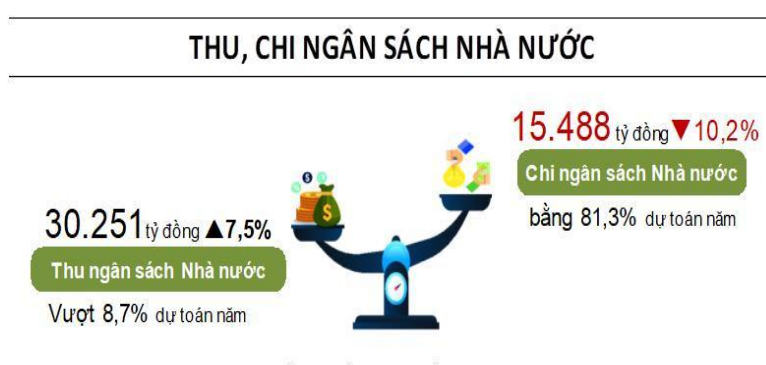
6.2. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Tháng 11, ước tính tổng doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 772 tỷ đồng, so với các gốc so sánh tháng trước và cùng kỳ năm trước lần lượt là (+5,9%) và (+17,5%), trong đó: Vận tải hành khách ước đạt 55 tỷ đồng, (+6,2%) và (-49,8%) vì khối lượng vận chuyển và luân chuyển hành khách giảm do ảnh hưởng của đợt dịch Covid-19; vận tải hàng hóa ước đạt 260 tỷ đồng, (+7,2%) và (-3,1%); dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 458 tỷ đồng, (+5,2%) và (+63,7%), hoạt động kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tiếp tục xu hướng tăng mạnh so với cùng tháng năm trước do lượng hàng hóa sản xuất tăng lên, các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh có nhu cầu lưu giữ hàng hóa, sử dụng các dịch vụ logistics, bốc xếp khi xuất, nhập khẩu các nguyên vật liệu, hàng hóa tăng nhiều. *Tính chung 11 tháng*, ước tính doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 6.784 tỷ đồng, (+ 6,4%). Xét theo loại hình kinh tế: Doanh nghiệp Nhà nước ước đạt 178 tỷ đồng, (+13,4%); doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 3.397 tỷ đồng, tăng cao (+33,8%); riêng loại hình ngoài Nhà nước đạt 3.209 tỷ đồng, (-12,8%). Xét theo ngành vận tải, chỉ có ngành dịch vụ hỗ trợ vận tải có mức tăng cao (+37,7%); ngành vận tải hành khách giảm nhiều (-46,1%) do bị ảnh hưởng của dịch Covid-19; vận tải hàng hóa ít bị ảnh hưởng hơn nên mức giảm thấp hơn (-5,7%).

7. Thu, chi ngân sách Nhà nước

Trong tháng, tỉnh Bắc Ninh tiếp tục triển khai đồng bộ các giải pháp kiểm soát dịch Covid-19, tháo gỡ khó khăn cho SXKD, đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công, tạo động lực thúc đẩy

tăng trưởng kinh tế trong những tháng cuối năm, qua đó tạo thêm nguồn thu cho ngân sách Nhà nước. Chú trọng việc thực hiện giải ngân vốn đầu tư công theo Nghị quyết 63/NQ-CP về các nhiệm vụ giải pháp chủ yếu thúc đẩy tăng trưởng kinh tế giải ngân vốn đầu tư công và xuất khẩu bền vững những tháng cuối năm 2021 và đầu năm 2022. Thực hiện dự toán và triển khai nhiệm vụ chuyên môn của các đơn vị sử dụng ngân sách Nhà nước; trong đó ưu tiên bố trí chi cho công tác phòng, chống dịch Covid-19.



Thu ngân sách Nhà nước: Tháng 11, tổng thu ngân sách Nhà nước giảm sâu so với tháng trước, do thời điểm 31/10 là thời điểm cuối thực hiện thu các khoản nợ và gia hạn của các quý trước. Cụ thể, tổng thu ngân sách Nhà nước đạt 1.489 tỷ đồng so với các gốc so sánh tháng trước và cùng kỳ năm trước lần lượt là (-76,4%) và (-40,3%), trong đó: thu nội địa đạt 1.000 tỷ đồng, (-82,5%) và (-46%); thu từ Hải quan đạt 489 tỷ đồng (-20,1%) và (-24%). *Tính chung 11 tháng*, tổng thu ngân sách Nhà nước ước đạt 30.251 tỷ đồng, vượt dự toán năm 2021 là (+8,7%), đồng thời tăng so với cùng kỳ năm trước (+7,5%), trong đó: Thu nội địa đạt 23.216 tỷ đồng, (+4%) và (+4,3%); thu từ Hải quan đạt 7.034 tỷ đồng, (+27,4%) và (+19,7%). Trong thu nội địa: *Một số khoản thu vượt dự toán và có tốc độ tăng so cùng kỳ*: Thu từ DNNN Trung ương (+1,7%) và (+5,8%); thu từ DNNN địa phương (+24,1%) và (+30,6%); thu từ DN có vốn ĐTTTNN (+8,9%) và (+22,2%). *Một số khoản thu không đạt dự toán song tăng so cùng kỳ*: Thu thuế ngoài Nhà nước (-1,6%) và (+24,9%); thu lệ phí trước bạ (-8,7%) và (+10,5%); thu phí, lệ phí (-21,1%) và (+10,6%). Có khoản thu vượt dự toán nhưng giảm so cùng kỳ: Thu tiền sử dụng đất (+9,6%) nhưng (-27,2%).

Chi ngân sách địa phương: Tháng 11, tổng chi ngân sách địa phương ước đạt 1.425 tỷ đồng, so với các gốc so sánh tháng trước và cùng tháng năm trước lần lượt là (+31,3%) nhưng (-7,9%), trong đó chi đầu tư phát triển là 700 tỷ đồng, (+72,9%) nhưng (-22,5%); chi thường xuyên là 725 tỷ đồng (+7,1%) và (+12,6%). *Tính chung 11 tháng*, tổng chi ngân sách địa phương ước đạt 15.488 tỷ đồng, chỉ bằng 81,3% dự toán năm 2021, giảm 10,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó chi đầu tư phát triển đạt 8.547 tỷ đồng, vượt dự toán năm 45,2%, nhưng vẫn (-26,5%) so với cùng kỳ; chi thường xuyên đạt 6.936 tỷ đồng bằng 68,8% và (-0,8%); trong chi thường xuyên: Chi quốc phòng vượt 2,7% so với dự toán năm và (+34,9%) so với cùng kỳ năm trước; chi phát thanh, TH, thông tấn vượt 10,49% và (+30%); chi y tế, dân số và gia đình vượt 8,6% và (+26%); chi thường xuyên khác bằng 90,2% và (+86,6%). Ngoài các khoản chi có mức chi vượt dự toán và tăng cao so với cùng kỳ thì có những khoản chi thấp và giảm so cùng kỳ như: Văn hóa thông tin chỉ bằng 52,3% dự toán năm và giảm nhiều nhất (-25,5%) so với cùng kỳ năm trước; chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề bằng 58,8% và (-15,3%); chi đảm bảo xã hội bằng 83,5% và (-6,1%); chi an ninh bằng 62,5% và (-5,1%); chi bảo vệ môi trường bằng 49,4% và (-3,7%); chi khoa học công nghệ bằng 75,9% và (-3,4%).

8. Ngân hàng - Tín dụng

Tháng 11, một số ngân hàng đã có động thái điều chỉnh lãi suất tiền gửi tiết kiệm tại nhiều kỳ hạn, trong đó có kỳ hạn 1 năm (12 tháng). Ngành Ngân hàng và hệ thống các tổ chức tín dụng tiếp tục hoạt động ổn định, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động SXKD, cùng với đó các ngành được kỳ vọng phục hồi nhanh và hưởng lợi như như xây dựng hạ tầng, vật liệu xây dựng, ngành năng lượng, bán lẻ, logistics... Ngoài ra, còn góp phần đẩy lùi tín dụng đen; tỷ giá tiếp tục ổn định.

Các chi nhánh NH trên địa bàn tiếp tục thực hiện nghiêm túc việc mua-bán, niêm yết công khai tỷ giá ngoại tệ, giá mua-bán vàng miếng theo quy định và trong biên độ cho phép, đảm bảo hoạt động ngoại hối phát huy hiệu quả, thông suốt, đáp ứng đầy đủ, kịp thời các nhu cầu ngoại tệ hợp pháp của các tổ chức, cá nhân. Nhằm đáp ứng nhu cầu về vốn để cho vay phát triển kinh tế xã hội của tỉnh, các chi nhánh NH, TCTD trên địa bàn luôn chú trọng đến mở rộng mạng lưới hoạt động, công tác tuyên truyền, quảng bá và đưa ra các sản phẩm huy động vốn đa dạng với nhiều hình thức, nhiều kỳ hạn khác nhau nhằm thu hút tối đa mọi nguồn vốn nhàn rỗi trong xã hội. Dự tính đến cuối tháng 11, tổng nguồn vốn huy động trên địa bàn đạt 194.000 tỷ đồng, so với các gốc so sánh tháng trước, cùng tháng năm trước và so với thời điểm cuối năm 2020 lần lượt là (+0,1%), (+17,6%) và (+14,5%), trong đó: Tiền gửi của cá nhân đạt 94.700 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng lớn nhất, so với các gốc so sánh là (-0,1%), (+11,1%) và (+7,3%); tương tự, tiền gửi của các tổ chức đạt 93.800 tỷ đồng, (giữ nguyên), (+28,4%) và (+24%); nguồn vốn huy động khác đạt 5.500 tỷ đồng, (-5,2%), (+3,1%) và (-0,4%).

Tổng dư nợ tín dụng đến cuối tháng 11, ước đạt 119.500 tỷ đồng, so với các gốc so sánh tháng trước, cùng kỳ năm trước và thời điểm cuối năm 2020 lần lượt là (+0,8%), (+24,5%) và (+18,2%), trong đó: Dư nợ cho vay ngắn hạn đạt 78.000 tỷ đồng, lần lượt so với các gốc so sánh là (+0,9%), (+27,8%) và (+20,9%); tương tự dư nợ cho vay trung, dài hạn đạt 41.500 tỷ đồng, (+0,7%), (+18,6%) và (+13,4%).

Các chi nhánh NH, TCTD trên địa bàn tiếp tục tập trung thực hiện nghiêm túc chỉ đạo của NHNN Việt Nam và của Hội sở chính trong triển khai quyết liệt, đồng bộ các giải pháp nhằm xử lý, thu hồi nợ xấu, đặc biệt xem xét giữ nguyên nhóm nợ đối với khách hàng chưa có khả năng trả nợ đến hạn do bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 theo quy định tại Thông tư 01/2020/TT-NHNN và Thông tư 03/2021/TT-NHNN. Tuy nhiên, ảnh hưởng của dịch bệnh do đó nợ xấu tăng gấp

1,97 lần so với cùng kỳ năm trước và 2,13 lần thời điểm cuối năm 2020. Dự kiến đến hết 30/11/2021, nợ xấu là 2.640, tỷ lệ nợ xấu là 2,21%.

9. Một số vấn đề xã hội

9.1. Lao động, giải quyết việc làm, an sinh xã hội

Các ngành chức năng triển khai Quy định tạm thời “Thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch Covid-19” theo Nghị quyết số 128/NĐ-CP ngày 11/10/2021. Tiếp tục tăng cường tiêm vắc xin cho công nhân, người lao động và tiếp tục sử dụng công cụ tự đánh giá nguy cơ lây nhiễm dịch Covid-19 và các biện pháp chống dịch Covid-19 trong tình hình mới tại các doanh nghiệp, cơ sở SXKD. Rà soát người lao động đủ điều kiện hỗ trợ theo Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg và Quyết định 33/2021/QĐ-TTg sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định 23/2021/QĐ-TTg. Kết quả thực hiện hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 đến thời điểm báo cáo (23/11) là 163,9 tỷ đồng. Ngành lao động chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan thẩm định hồ sơ người nước ngoài đề nghị vào Việt Nam. Kết quả 115 người của 86 doanh nghiệp ngoài khu công nghiệp được bảo lãnh nhập cảnh vào làm việc. Triển khai việc mở cửa tiếp nhận người lao động đăng ký đi làm việc ở nước ngoài cho 8/8 huyện, thành phố. Giải quyết thắc mắc thực hiện chính sách hỗ trợ người lao động không có giao kết HĐLĐ gặp khó khăn do đại dịch Covid -19. Đề xuất, báo cáo UBND tỉnh, Thường trực Tỉnh ủy cho ý kiến sửa đổi, bổ sung Quyết định số 331/QĐ-UBND ngày 24/9/2021 của UBND tỉnh. Hướng dẫn Trung tâm DVVL tổ chức tiếp nhận đăng ký thi tuyển lao động theo Chương trình EPS năm 2021. Cấp 246 giấy phép lao động người nước ngoài (cấp mới 190, cấp lại 24, gia hạn 32); chấp thuận vị trí sử dụng 185 vị trí việc làm cho 121 doanh nghiệp. Xác nhận 26 trường hợp không thuộc diện cấp GPLĐ. *Trung tâm dịch vụ việc làm*: Tư vấn việc làm, chính sách lao động cho 4.568 lượt lao động. Tiếp nhận, giải quyết hồ sơ người lao động đề nghị hưởng trợ cấp thất nghiệp và các quyền lợi liên quan (giải quyết trợ cấp thất nghiệp cho 813 trường hợp, chấp dứt hưởng trợ cấp thất nghiệp 26 trường hợp;...). Tổ chức 03 phiên tuyển dụng lao động theo hình thức online, tiếp nhận 154 người tham gia tuyển dụng; 02 buổi tư vấn tại Trường cao đẳng cơ điện xây dựng. Tư vấn khôi phục nguồn học viên 275 người.

Công tác an sinh, phúc lợi xã hội được đảm bảo: Ngành chức năng đã tổng hợp kết quả sơ bộ rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2021 theo tiêu chí đa chiều giai đoạn 2022-2025. Kết quả toàn tỉnh tỷ lệ hộ nghèo 1,17%. Cơ sở cai nghiện ma túy trong tháng tiếp nhận 47 học viên mới đến cai nghiện, trong đó cai nghiện bắt buộc 19, cai nghiện tự nguyện 28, đồng thời bàn giao về gia đình

cộng đồng 33 trường hợp. Hiện tại cơ sở có 155 đối tượng, cai nghiện bắt buộc 78 người, cai nghiện tự nguyện 77 người (tăng so với tháng 10 là 19 đối tượng). Theo dõi cấp phát thuốc Methadone cho 60 người bệnh; Trung tâm nuôi dưỡng người có công và bảo trợ xã hội thực hiện chấp hành các biện pháp phòng chống dịch covid-19, rà soát trẻ đủ điều kiện quyết định bàn giao về gia đình cộng đồng. Chăm sóc nuôi dưỡng 15 trẻ em không nơi nương tựa theo quy định.

Tiếp tục thực hiện tốt công tác bảo vệ và chăm sóc trẻ em; Tổ chức các hội nghị tập huấn nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ làm công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em các cấp; triển khai thu thập thông tin, cập nhật cơ sở dữ liệu phần mềm quản lý trẻ em tại các huyện Lương Tài, Gia Bình, Tiên Du, Thuận Thành cho 748 đại biểu. Xây dựng Kế hoạch triển khai các hoạt động thúc đẩy quyền tham gia của trẻ em vào các vấn đề liên quan đến trẻ em, chương trình phòng chống xâm hại trẻ em theo Quyết định số 23/QĐ-TTg ngày 07/01/2021 và Quyết định số 1863/QĐ-TTg. Tham mưu UBND tỉnh ban hành Kế hoạch số 731/KH-UBND ngày 08/11/2021 về việc triển khai Tháng hành động vì bình đẳng giới và phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới năm 2021. Triển khai các hoạt động truyền thông, tuyên truyền nhân Tháng hành động vì Bình Đẳng giới và phòng chống bạo lực trên cơ sở giới năm 2021. Báo cáo Chương trình hỗ trợ Trẻ em bị ảnh hưởng bởi Covid-19; đôn đốc vận động quỹ bảo trợ trẻ em năm 2021.

9.2. Hoạt động y tế, phòng, chống dịch bệnh, ngộ độc thực phẩm

Trong tháng 11, tình hình dịch bệnh Covid-19 trên địa bàn diễn biến phức tạp, xuất hiện các ca mắc trong cộng đồng tại 8/8 huyện, thành phố, đáng chú ý có ca mắc xuất hiện tại một số công ty thuộc Khu Công nghiệp Quế Võ I, III, Khu Công nghiệp VSIP-Từ Sơn, Khu Công nghiệp Yên Phong. Tính đến ngày 21-11, toàn tỉnh có 25 xã, phường, thị trấn thuộc nhóm nguy cơ cao và rất cao. Trong đó, 21 xã, phường, thị trấn ở cấp độ 3, tương đương màu cam (nguy cơ cao); 5 xã, phường ở cấp độ 4, tương đương màu đỏ (nguy cơ rất cao) gồm: Phương Liễu, Phương Mao (Quế Võ); các phường Vân Dương, Nam Sơn (TP Bắc Ninh); đến chiều 21/11, có thêm xã Trung Chính, huyện Lương Tài được đánh giá cấp độ dịch nguy cơ rất cao. Bên cạnh đó, 30 xã, phường, thị trấn ở cấp độ 2 tương đương với màu vàng (nguy cơ trung bình); 70 xã, phường, thị trấn ở cấp độ 1, tương đương với màu xanh (nguy cơ thấp - bình thường mới). Toàn tỉnh hiện có 136 ổ dịch, trong đó TP Bắc Ninh và H.Quế Võ là 2 địa phương có nhiều ổ dịch nhất. Đã triển khai tiêm được 1.854.927 liều vắc xin Covid-19 cho người dân trên 18 tuổi, công nhân trong và ngoài khu công nghiệp. Tỷ lệ người trên 18 tuổi được tiêm ít nhất 1 mũi vắc xin đạt 98,1%. Tỷ lệ người trên 50 tuổi

tiêm đủ mũi vắc xin trên toàn tỉnh đạt 61,2%. Tỷ lệ công nhân trong khu công nghiệp được tiêm ít nhất 1 mũi vắc xin đạt 96,08%.

Đối với bệnh truyền nhiễm khác gây dịch: Trên địa bàn tỉnh ghi nhận 22 ca sốt xuất huyết; 05 ca thủy đậu; 02 ca quai bị; 01 ca tay chân miệng; 01 ca Rubella; 77 ca cúm. Không ghi nhận trường hợp tử vong do bệnh dịch truyền nhiễm gây ra trên địa bàn tỉnh.

Công tác tiêm chủng: Trong kỳ, trên toàn tỉnh có 1.868 trẻ dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ, 2.014 phụ nữ mang thai được tiêm chủng UV2+; trong kỳ không ghi nhận trường hợp phản ứng nặng sau tiêm chủng.

Công tác phòng chống HIV/AIDS: Trong tháng, số trường hợp nhiễm HIV mới phát hiện trong tháng là 04 ca, thực hiện rà soát đối tượng nhiễm HIV/AIDS trên địa bàn tỉnh, tổng số đối tượng nhiễm HIV/AIDS quản lý trên địa bàn tại thời điểm báo cáo là 850 người. Tỷ lệ nhiễm HIV trong cộng đồng tiếp tục được khống chế dưới 0,3%.

Tình hình hoạt động khám chữa bệnh y tế công lập trong tháng như sau:

Tổng số lượt khám bệnh, chữa bệnh: 145.000 lượt, trong đó khám chữa bệnh tại Trạm Y tế xã là 35.322 lượt, chiếm 24,36%; trong tháng có 15.570 bệnh nhân điều trị nội trú, ngày điều trị nội trú trung bình 8 ngày/lượt điều trị.

Trong kỳ, toàn ngành thực hiện 2.618 ca phẫu thuật, trong đó phẫu thuật có chuẩn bị là 1.094 ca, chiếm 41,8%;

Tổng số lượt chuyên tuyến tại phòng khám là 2.708 lượt, trong đó tuyến huyện là 2.163 lượt chiếm 79,9%; tổng số lượt chuyên tuyến nội trú là 353 lượt, trong đó tuyến huyện là 156 lượt, chiếm 44,3%.

Công tác an toàn thực phẩm: Trong tháng không xảy ra vụ ngộ độc thực phẩm trên địa bàn tỉnh. Ngành chức năng đã tăng cường kiểm tra, giám sát đảm bảo an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh đã tiến hành xét nghiệm test nhanh: 72 mẫu, đạt 68 mẫu (chiếm 94%); không đạt 5 mẫu (chiếm 6%)

9.3. Giáo dục và đào tạo, khoa học công nghệ

Giáo dục và đào tạo, trong tháng, ngành giáo dục tiếp tục triển khai kế hoạch năm học đảm bảo thích ứng linh hoạt, an toàn, hiệu quả. Tổ chức các hình thức dạy học trực tiếp, trực tuyến và dạy học trên truyền hình phù hợp với diễn biến dịch bệnh và mức độ bao phủ vắc xin. Đến nay, cơ bản tất cả các trường phổ thông đã hoàn thành việc kiểm tra, đánh giá kiến thức học sinh thời điểm giữa học kỳ 1 của năm học. Do công tác chuẩn bị các điều kiện cho kiểm tra giữa học kỳ 1 được thực hiện tốt nên kỳ thi diễn ra đảm bảo an toàn, nghiêm túc, đạt kết quả tốt. Đồng thời tích cực tuyên truyền và tổ chức tốt các hoạt động thi đua lập thành tích chào mừng ngày Nhà giáo Việt Nam trong bối

cảnh dịch Covid-19. Tiếp tục nâng cao chất lượng dạy và học ứng phó với dịch Covid-19; bồi dưỡng học sinh giỏi đội tuyển quốc gia; thi giáo viên dạy giỏi cấp trường. Tiếp tục phối hợp chuẩn bị tổ chức tuyên dương, khen thưởng học sinh giỏi quốc gia năm học 2020 - 2021 và Quỹ Khuyến học - Khuyến tài Phạm Văn Trà năm 2021.

Hoạt động khoa học và công nghệ, Hoạt động khoa học và công nghệ trong tháng được triển khai bảo đảm kế hoạch đã đề ra. Hoạt động quản lý nhà nước về KH&CN tiếp tục được duy trì (trong tháng đã cấp 02 giấy chứng nhận thay đổi, bổ sung chi nhánh tổ chức khoa học và công nghệ; 02 giấy phép hoạt động X-quang y tế; tư vấn, hướng dẫn 06 đơn vị lập hồ sơ đăng ký bảo hộ nhãn hiệu hàng hóa và kiểu dáng công nghiệp; tiếp nhận và giải quyết 76 hồ sơ đăng ký kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu...; tư vấn, hướng dẫn 01 hồ sơ công bố hợp chuẩn, hợp quy; kiểm định, hiệu chuẩn 652 phương tiện đo các loại; kiểm nghiệm 55 mẫu sản phẩm hàng hóa.. Hoạt động thông tin KH&CN cũng được tăng cường thực hiện nhằm tuyên truyền, phổ biến KH&CN phục vụ sản xuất và đời sống.

9.4. Văn hoá thông tin, thể dục thể thao, phát thanh truyền hình

Hoạt động văn hóa: Tổ chức các hoạt động tuyên truyền kỷ niệm 91 năm Ngày truyền thống Công tác dân vận của Đảng (15/10/1930 - 15/10/2021); ngày Phụ nữ Việt Nam (20/10), ngày Pháp luật nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (9/11); tuyên truyền các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước. Tổ chức 03 buổi biểu diễn nghệ thuật phục vụ nhiệm vụ chính trị, tiêu biểu chương trình nghệ thuật tại Lễ kỷ niệm 100 năm ngày sinh Chủ tịch Quốc hội Lê Quang Đạo (1921 - 2021) và công bố Nghị quyết thành lập thành phố Từ Sơn; phối hợp với Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh phát sóng 03 chương trình nghệ thuật cổ vũ tinh thần nhân dân vượt qua đại dịch Covid-19 với chủ đề “Lòng vẫn đợi chờ”, “Duyên Quan họ”, “Mong nhớ về người”; phát sóng 03 chương trình tuyên truyền phòng, chống dịch Covid-19; xây dựng chương trình nghệ thuật tham gia Hội diễn Đoàn, hát dân ca 3 miền toàn quốc năm 2021; bế giảng lớp học hát Dân ca Quan họ Bắc Ninh tại xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du; tiếp tục thực hiện nhiệm vụ sưu tầm nghiên cứu di sản văn hóa Quan họ; hoạt động Thư viện: thư viện tỉnh tổ chức giới thiệu sách theo chủ đề trên fanpage Thư viện. Viết giới thiệu sách trong chuyên mục “Sắc màu văn hóa”; viết bài thi tìm hiểu về Đại tướng Võ Nguyên Giáp. Hoàn thành chương trình tham gia Liên hoan Cán bộ thư viện tuyên truyền giới thiệu sách toàn quốc năm 2021. Thực hiện tốt công tác phục vụ bạn đọc¹; hoạt động bảo tàng trung

¹ Thư viện tỉnh cấp, đổi 242 thẻ bạn đọc, nâng tổng số thẻ phục vụ bạn đọc lên 5.021 thẻ; phục vụ 1.026 lượt bạn đọc; luân chuyển 6.442 lượt sách, báo, tạp chí các loại; cập nhật giới thiệu 40 tên sách mới trên website Thư viện.

bày lưu động chuyên đề “Truyền thông khoa bảng tỉnh Bắc Ninh” tại huyện Yên Phong. Phối hợp với Hội Chiến sỹ cách mạng bị địch bắt tù đày tỉnh Bắc Ninh tổ chức trưng bày lưu động chuyên đề “Sáng mãi tấm gương người chiến sỹ cách mạng bị địch bắt tù đày” tại huyện Gia Bình và thành phố Từ Sơn. Suu tầm được 10 tài liệu phục vụ trưng bày, bổ sung vào sưu tập hiện vật trong kho cơ sở. Biên soạn kỷ yếu “Bảo tàng Bắc Ninh 25 năm xây dựng và phát triển”. Thực hiện tốt công tác kiểm kê bảo quản; bảo tồn di tích, tăng cường công tác quản lý di tích, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia.

Thể dục thể thao: Trong tháng vẫn duy trì nề nếp sinh hoạt và tập luyện của vận động viên tại Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể dục thể thao tỉnh và trung tâm Đào tạo bóng chuyền tỉnh đồng thời đảm bảo công tác phòng chống dịch Covid-19; tạm hoãn các giải thể thao và hoạt động dịch vụ tại Nhà thi đấu do tình hình diễn biến phức tạp của dịch Covid-19.

Phát thanh truyền hình: Phát thanh, Sản xuất và phát sóng 90 chương trình thời sự tổng hợp; 180 chương trình chuyên đề, chuyên mục; 30 chương trình văn nghệ, ca nhạc. Phát sóng 495 giờ, chất lượng tốt; Truyền hình, sản xuất và phát sóng 180 chương trình thời sự tổng hợp; 90 chương trình tạp chí, chuyên mục, chuyên đề; 75 chương trình văn nghệ; 75 chương trình thể thao; 30 chương trình dành cho thiếu nhi. Phát sóng 720 giờ, chất lượng tốt; Thông tin điện tử: Upload 60 chương trình truyền hình, 30 chương trình phát thanh, 30 các chương trình sân chơi, tạp chí, chuyên mục. Tổng số lượt người truy cập trong tháng 75.000 lượt.

9.5. An ninh, chính trị và trật tự an toàn xã hội, an toàn giao thông

An ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội: Các đơn vị quân đội duy trì chế độ trực SSCĐ, tuần tra canh gác, kiểm soát quân sự bảo đảm an toàn. Bộ CHQS tỉnh Bắc Ninh đã chỉ đạo diễn tập KVPT huyện Lương Tài; xã Minh Đạo, Phật Tích-Tiên Du, xã Văn Môn-Yên Phong diễn tập CDPT bảo đảm an toàn. Kiểm tra bắn trên xe Thiết Giáp tại Lữ đoàn 409 bảo đảm an toàn, kết quả đạt giới. Tình hình an ninh chính trị trên địa bàn tiếp tục ổn định; Lực lượng Công an tỉnh đã nắm chắc tình hình, tham mưu cấp ủy, chính quyền chỉ đạo các ban, ngành, đoàn thể giải quyết tốt những vấn đề nổi lên về ANTT ngay tại địa bàn cơ sở, không để trở thành “điểm nóng”; đảm bảo an ninh mạng và đấu tranh mạnh, hiệu quả đối với các đối tượng lợi dụng mạng xã hội để thực hiện hành vi vi phạm pháp luật. Công tác phòng, chống dịch Covid-19 được triển khai nghiêm túc, quyết liệt, hiệu quả. Thực hiện các nội dung diễn tập khu vực phòng thủ huyện Lương Tài năm 2021 theo chức năng, nhiệm vụ của ngành công an, trọng tâm là thực binh xử trí tình huống A2 “Đánh chiếm lại mục tiêu bị chiếm giữ, tấn công đánh bắt đối tượng khủng bố và giải cứu con tin”. Tháng

11/2021, Xảy ra 46 vụ (so với tháng 10/2021 tăng 09 vụ = 24,3%), tài sản thiệt hại khoảng 5,2 tỷ đồng, điều tra làm rõ 34 vụ, 44 đối tượng, mở rộng 09 vụ, đạt tỷ lệ điều tra 78,2%; Cờ bạc: bắt, khởi tố 09 vụ, 58 bị can (so với tháng 10/2021 tăng 01 vụ); Tội phạm về kinh tế tham nhũng, buôn lậu: Phát hiện 16 vụ việc, 18 đối tượng, so với tháng 10/2021 giảm 45 vụ, 46 đối tượng. Khởi tố 02 vụ, 04 bị can về tội mua bán trái phép hóa đơn; xử phạt hành chính 13 vụ, 13 đối tượng, số tiền phạt 222,25 triệu đồng; đang tiếp tục xác minh 01 vụ, 01 đối tượng; Tội phạm về ma túy: Phát hiện, bắt giữ 08 vụ, 75 đối tượng mua bán, tàng trữ, sử dụng trái phép chất ma túy (so với tháng 10/2021 giảm 35 vụ, 02 đối tượng); thu giữ 1.525,1g heroin, 574,7g MTTH. Lập hồ sơ khởi tố 07 vụ, 14 bị can; còn lại xử lý hành chính.

Tình hình an toàn giao thông: 11 tháng đầu năm 2021, tai nạn giao thông trên địa bàn tỉnh giảm cả 3 tiêu chí so với cùng kỳ năm trước, toàn tỉnh xảy ra: 79 vụ TNGT, giảm 09 vụ; làm chết 59 người (giảm 11 người); làm bị thương 28 người (giảm 02 người). Riêng trong tháng 11, xảy ra 09 vụ TNGT, so với tháng trước không tăng giảm số vụ, so với cùng kỳ năm trước giảm 06 vụ; tương ứng làm chết 07 người (tăng 02 người so với tháng trước, nhưng giảm 07 người so với cùng tháng năm trước); làm bị thương 01 người (giảm 04 người so với tháng trước nhưng tăng 01 người so với cùng tháng năm trước). Xử phạt 2.447 trường hợp vi phạm, với số tiền trên 2,2 tỷ đồng.

9.6. Phòng chống cháy, nổ và bảo vệ môi trường

Công tác phòng cháy, chữa cháy (PCCC) và cứu nạn, cứu hộ (CNCH): Trong tháng, xảy ra 03 vụ cháy, không có thiệt hại về người, ước tính thiệt hại khoảng 0,3 tỷ đồng. Công tác kiểm tra: đã kiểm tra, lập biên bản và ra quyết định xử phạt 83 trường hợp vi phạm, số tiền gần 1,4 tỷ đồng; quyết định tạm đình chỉ hoạt động 14 cơ sở, đình chỉ hoạt động 16 cơ sở. Tính từ đầu năm đến nay, toàn tỉnh xảy ra 16 vụ cháy, làm chết 3 người, làm thiệt hại 165,3 tỷ đồng. So với cùng kỳ năm trước giảm 04 vụ cháy, tăng 01 người chết, tăng khoảng 85,7 tỷ đồng.

Công tác bảo vệ môi trường: Trong tháng 10, các ngành chức năng đã tiến hành kiểm tra, phát hiện 26 vụ vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường, tài nguyên, an toàn thực phẩm (so với tháng trước giảm 34 vụ). Đã xác minh, làm rõ 17 vụ, xử phạt VPHC 03 tổ chức, 14 cá nhân, số tiền phạt 178,5 triệu đồng; đang tiếp tục xác minh làm rõ 09 vụ.

Khái quát lại: Trước những khó khăn thách thức đan xen, tình hình kinh tế tỉnh Bắc Ninh tháng 11/2021 vẫn có những điểm sáng, đó là: Tín hiệu tích cực của ngành công nghiệp (so với cùng tháng năm trước) đã tăng cao trở lại; cùng với đó

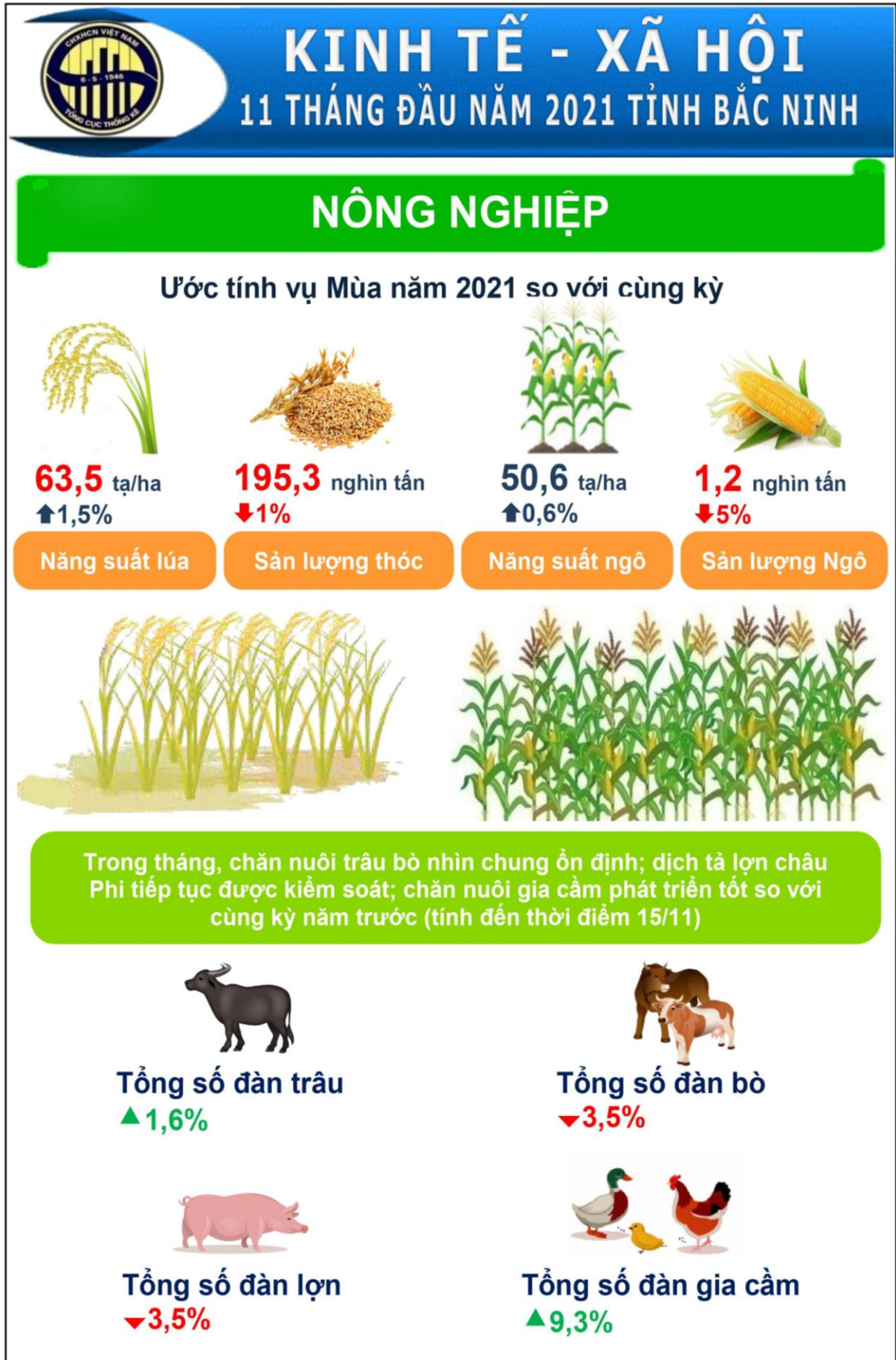
xuất, nhập khẩu cũng đạt mức tăng cao tương ứng; các ngành dịch vụ dần ổn định, vv... Tuy nhiên, dịch Covid-19 diễn biến nhanh, phức tạp, đồng thời các yếu tố khác như: Chuỗi cung ứng toàn cầu bị gián đoạn, đứt gãy, giá nguyên, nhiên vật liệu, cước, phí vận chuyển hàng hóa quốc tế tăng cao,... đây cũng là khó khăn thách thức. Tuy vậy, cơ hội của tháng còn lại năm 2021 vẫn còn rất lớn. Nền kinh tế của tỉnh có nhiều tín hiệu lạc quan để trở lại quỹ đạo tăng trưởng tốt... Để thực hiện điều này, tỉnh cần tập trung nỗ lực cao nhất cho phòng, chống dịch Covid-19; khẩn trương xây dựng và tổ chức thực hiện các phương án, kịch bản cụ thể, sát với tình hình thực tế, động viên; sử dụng hiệu quả các nguồn lực, quyết liệt hành động, triển khai thực hiện hiệu quả, đồng bộ các nhiệm vụ, giải pháp chỉ đạo điều hành đề ra theo phương châm nhạy bén, linh hoạt, sáng tạo, bình tĩnh, kịp thời với mục tiêu xuyên suốt là bảo vệ sức khỏe, tính mạng của Nhân dân là trên hết, trước hết; đẩy nhanh tiến độ bao phủ tiêm vắc-xin, chuẩn bị thuốc điều trị cần thiết, nâng cao năng lực y tế, nhất là công tác điều trị ở cơ sở; có lộ trình thích ứng an toàn, linh hoạt, phấn đấu kiểm soát hiệu quả dịch bệnh trong tỉnh để tập trung khắc phục hậu quả của dịch bệnh và khôi phục, phát triển KTXH./.

Nơi nhận:

- Thường trực TU, HĐND, UBND tỉnh;
- VP tỉnh uỷ, VP HĐND, VP UBND tỉnh;
- Vụ TKTH (TCTK);
- Sở KHĐT, Sở Tài chính, NHNN tỉnh;
- Phòng ANKT (CA tỉnh); Trung tâm Lưu trữ tỉnh;
- LĐ Cục, các phòng thuộc CQ Cục;
- Chi cục Thống kê các H,TP;
- Lưu: TKTH,VT.

Q. CỤC TRƯỞNG

Vũ Minh Giang



LÂM NGHIỆP

Tính chung từ đầu năm đến hết tháng 11/2021



3.206 m³ ▼**9,2%**
Sản lượng gỗ khai thác

3.358 ste ▼**24,3%**
Sản lượng củi khai thác

THỦY SẢN

Tính chung từ đầu năm đến hết tháng 11/2021

Sản lượng thủy sản

▼
0,1%

35.402
tấn

Nuôi trồng



34.342 giữ ổn định
tấn

Khai thác



1.060 ▼**2%**
tấn

CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

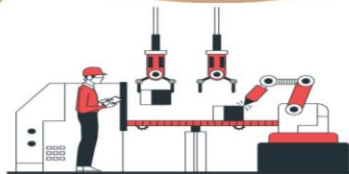
Tính chung 11 tháng năm 2021

TOÀN NGÀNH
CÔNG NGHIỆP
▲**9,92%**



▲**9,81%**

Chế biến, chế tạo
▲**9,97%**



SX và phân phối điện
▲**4,85%**



Ngành cung cấp nước, HĐ quản lý
xử lý rác thải, nước thải

▼**3,77%**



MỘT SỐ SẢN PHẨM CHỦ YẾU

Tính chung 11 tháng năm 2021

42,9 Triệu cái



Điện thoại thông minh

8,9 Triệu cái



Máy in

5,9 Triệu cái



Màn hình điện thoại

62,1 Triệu cái



Quần áo các loại

26,3 Triệu cái



Đồng hồ thông minh

438,6 Tỷ đồng



Linh kiện điện tử

170,3 Triệu viên



Pin điện thoại

146,4 Nghìn tấn



Kính các loại

542,7 Nghìn tấn



Giấy các loại

ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP

Tính chung 11 tháng năm 2021



2.115 DN \downarrow 2,8%

Doanh nghiệp đăng ký thành lập mới

24.465 tỷ đồng
Tổng vốn đăng ký



638 DN \uparrow 53,7%

Doanh nghiệp, quay trở lại hoạt động



965 DN \uparrow 43,2%

Doanh nghiệp, tạm ngừng hoạt động



202 DN \downarrow 6,5%

Doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc giải thể

THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ



Tính chung 11 tháng năm 2021

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ **55.574** tỷ đồng ▼**0,5%**

Bán lẻ
hàng hóa



43.005 tỷ đồng
▲**1,1%**

Lưu trữ,
ăn uống



4.900 tỷ đồng
▲**0,6%**

Lữ hành và dịch vụ
hỗ trợ du lịch



3,1 tỷ đồng
▼**66,8%**

Dịch vụ tiêu dùng
khác



7.666 tỷ đồng
▼**9,3%**

VẬN TẢI

Tính chung 11 tháng năm 2021

9,3 triệu HK vận chuyển
▼**43,3%**



434,1 triệu lượt HK.km ▼**43,1%**

31,4 triệu tấn hàng hóa vận chuyển
▼**9,1%**



1.648,7 triệu Tấn.km ▼**5,1%**

Doanh thu HĐ vận tải, kho bãi, DV hỗ trợ vận tải **6.784** tỷ đồng ▲**6,4%**

Vận tải
đường bộ



▼**20,8%**

Vận tải đường
thủy



▼**1,5%**

Kho bãi, DV hỗ
trợ vận tải khác



▲**37,7%**

VỐN ĐẦU TƯ

Vốn đầu tư thực hiện từ ngân sách Nhà nước (lũy kế 11 tháng 2021)



ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI

Tính chung từ đầu năm đến 20/11/2021

115 dự án cấp mới **93** lượt DA điều chỉnh vốn Tổng vốn đăng ký mới **73** lượt góp vốn mua CP



▼19,4%



▲ 210,9 triệu USD



572 triệu USD ▲34,9%



155 triệu USD

THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Tính chung 11 tháng năm 2021

Tổng thu NSNN trên địa bàn **30.251** tỷ đồng
▲7,5%

Thu nội địa
▲4,3%

Thu từ Hải quan
▲19,7%



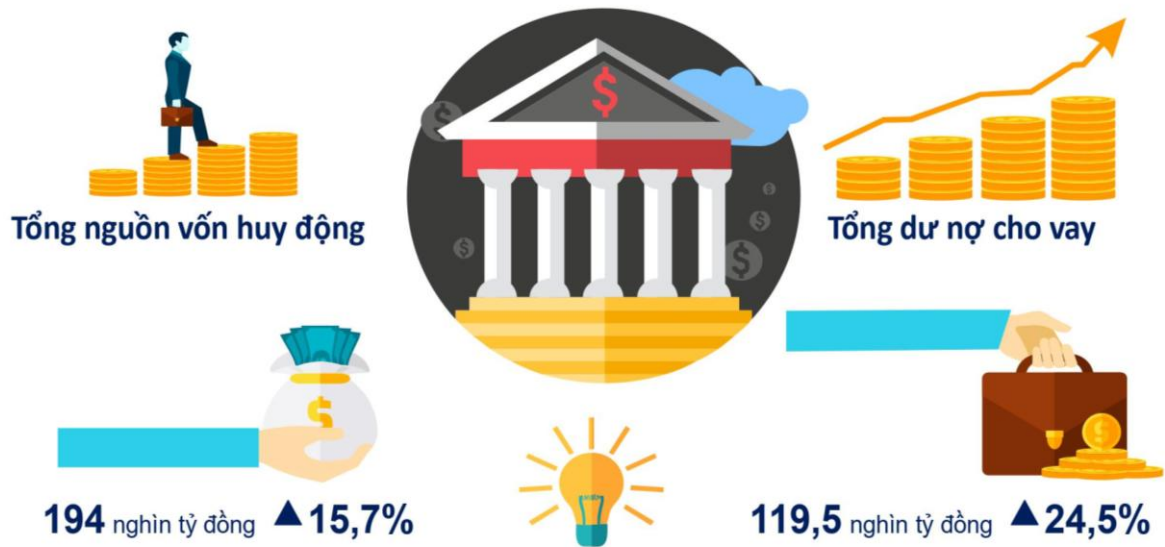
Tổng chi NS địa phương **15.488** tỷ đồng
▼10,2%

Chi đầu tư phát triển
▼16,5%

Chi thường xuyên
▼0,8%

NGÂN HÀNG - TÍN DỤNG

Thời điểm cuối tháng 11/2021 (so với cùng kỳ năm trước)



XUẤT, NHẬP KHẨU

Tính chung 11 tháng năm 2021

Xuất khẩu hàng hóa

XUẤT SIÊU

6,8 tỷ USD



41,3 tỷ USD
▲19,2%

Nhập khẩu hàng hóa



34,5 tỷ USD
▲16,1%

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG (CPI)



▲0,59% Tháng 11/2021
so với tháng 10/2021

▲1,48% Tháng 11/2021
so với tháng 11/2020

▲1,51% Tháng 11/2021
so với tháng 12/2020

▲0,86% Bình quân 11 tháng 2021
so với cùng kỳ năm trước

CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ ĐÔ LA MỸ



▲2,53% Tháng 11/2021
so với tháng 10/2021

▼3,33% Tháng 11/2021
so với tháng 11/2020

▼3,15% Tháng 11/2021
so với tháng 12/2020

▲7,09% Bình quân 11 tháng 2021
so với cùng kỳ năm trước



▼0,28% Tháng 11/2021
so với tháng 10/2021

▼2,03% Tháng 11/2021
so với tháng 11/2020

▼1,87% Tháng 11/2021
so với tháng 12/2020

▼1,2% Bình quân 11 tháng 2021
so với cùng kỳ năm trước

MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

Tính chung 11 tháng năm 2021

Khám chữa bệnh



1.562,4 nghìn lượt ▼ **3,7%**

Số lượt điều trị nội trú



162,1 nghìn lượt ▼ **39,9%**

79 vụ tai nạn giao thông ▼ **10,2%**



56 người chết
▼ **16,4%**



28 người bị thương
▼ **6,7%**



511 vụ
▼ **5,5%**

16 vụ cháy, nổ ▼ **20%**



3 người chết
▼ **25%**

Thiệt hại **165** Tỷ đ
▲ **gấp hơn 2 lần**



503 vụ vi phạm môi trường ▼ **2,1%**



Xử lý **453** vụ
▲ **2%**

Nộp phạt **25,1** tỷ đ
▲ **gấp gần 4 lần**



BIỂU SỐ LIỆU KINH TẾ - XÃ HỘI

Chính thức tháng 10, ước tính tháng 11 và 11 tháng năm 2021

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 18 tháng 11

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước tính kỳ này	Đơn vị tính: Ha Thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước (%)
Tình hình và tiến độ sản xuất cây hàng năm vụ Đông 2021-2022			
DT gieo trồng cây rau màu	5.082,9	3.986,1	78,4
- Ngô	384,8	229,7	59,7
- Lạc	-	38,0	-
- Khoai tây	1.610,9	857,0	53,2
- Rau màu khác	3.087,3	2.861,4	92,7
<i>Trong đó:</i> - Cà rốt	1.253,3	1.311,0	104,6
- Bí các loại	343,6	278,0	80,9
- Hành tỏi	267,5	273,4	102,2
- Rau khác	1.222,8	999,0	81,7
DT sản xuất hoa các loại	77,8	154,6	198,7
Sơ bộ kết quả sản xuất cây hàng năm vụ Mùa năm 2021			
Tổng diện tích gieo trồng	34.393,9	33.559,2	97,6
Sản xuất lúa			
Diện tích gieo trồng	31.508,6	30.732,2	97,5
Năng suất (tạ/ha)	62,6	63,5	101,5
Sản lượng (tấn)	197.151,6	195.253,3	99,0
DT gieo trồng cây rau màu	2.885,3	2.827,0	98,0
- Ngô	251,2	237,2	94,4
- Cây lấy củ có chất bột	48,8	31,6	64,8
- Cây mía	10,6	13,3	125,5
- Cây có hạt chứa dầu	322,0	334,0	103,7
- Cây rau, đậu các loại và hoa	2.116,7	2.087,7	98,6
- Cây hàng năm khác	136,0	123,1	90,5

2. Chăn nuôi (Thời điểm 15/11)

	Đơn vị tính	Cùng kỳ năm trước	Ước tính năm nay	Thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước (%)
1. Gia súc				
- Đàn trâu	Con	2.853	2.900	101,6
- Đàn bò	"	27.462	26.500	96,5
<i>Trong đó: Bò sữa</i>	"	711	562	79,0
- Đàn lợn	"	287.438	278.800	97,0
2. Gia cầm (gà, vịt, ngan, ngỗng)	Nghìn con	5.216,6	5.700,0	109,3
<i>Trong đó: Gà</i>	"	4.167,7	4.600,0	110,4
3. Sản lượng thịt hơi gia súc, gia cầm xuất chuồng (Cộng dồn đến cuối tháng)	Tấn	58.997,9	77.342,3	131,1
<i>Trong đó: Tháng 11</i>	"	7.273,2	6.139,3	84,4

3. Thủy sản

	Đơn vị tính	Cùng kỳ năm trước	Ước tính năm nay	Thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước (%)
I. Diện tích nuôi trồng TS có đến cuối kỳ	Ha	4.832,4	4.820,4	99,8
II. Sản lượng thủy sản (Cộng dồn từ đầu năm)	Tấn	35.427,8	35.402,2	99,9
1. Nuôi trồng thủy sản	"	34.346,5	34.342,4	100,0
<i>Trong đó: Cá</i>	"	33.980,6	33.981,5	100,0
1.1. Lồng bè	"	5.408,5	5.460,0	101,0
<i>Trong đó: Cá</i>	"	5.408,5	5.460,0	101,0
1.2. Không sử dụng lồng bè	"	28.938,0	28.882,4	99,8
<i>Trong đó: Cá</i>	"	28.572,1	28.521,5	99,8
2. Khai thác thủy sản	"	1.081,3	1.059,8	98,0
<i>Trong đó: Cá</i>	"	403,7	412,1	102,1

4. Chỉ số sản xuất công nghiệp

DVT: %

	Tháng 10 năm 2021 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 11/2021 so với tháng 10/2021	Tháng 11/2021 so với tháng 11/2020	11 tháng năm 2021 so với 11 tháng năm 2020
TOÀN NGÀNH CÔNG NGHIỆP	102,12	99,89	115,28	109,92
<i>Phân theo ngành kinh tế (ngành cấp II)</i>				
Công nghiệp chế biến chế tạo	102,12	99,88	115,33	109,97
Sản xuất chế biến thực phẩm	100,79	113,58	111,97	103,52
Sản xuất đồ uống	97,83	101,60	121,40	112,43
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	112,10	103,90	121,98	110,59
Dệt	75,54	104,55	84,09	79,83
Sản xuất trang phục	170,57	92,39	212,06	160,10
Chế biến gỗ và SXSP từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); SXSP từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	62,77	110,26	72,78	85,19
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	110,15	99,15	114,32	110,84
In, sao chép bản ghi các loại	156,24	95,83	155,28	141,75
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	82,17	112,75	101,17	102,75
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	131,42	96,34	98,16	113,66
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	129,77	109,85	129,59	111,26
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	92,60	97,50	98,52	93,94
Sản xuất kim loại	80,72	107,27	94,86	104,57
SXSP từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	62,37	108,07	66,62	80,76
SXSP điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	102,53	99,27	115,91	110,66
Sản xuất thiết bị điện	88,12	96,07	124,73	106,81
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	97,27	110,54	107,99	102,30
Sản xuất xe có động cơ	88,58	114,09	98,64	111,66
Sản xuất phương tiện vận tải khác	171,36	97,95	114,38	132,58
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	40,55	106,25	37,39	72,07
Sản xuất và PP điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, và điều hòa không khí	104,81	101,00	110,69	104,85
SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	104,81	101,00	110,69	104,85
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	94,04	104,86	97,19	96,23
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	105,34	103,30	111,84	109,76
Thoát nước và xử lý nước thải	92,49	102,11	79,79	77,06
HĐ thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	88,12	105,96	90,62	90,11

5. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 10 năm 2021	Ước tính tháng 11 năm 2021	Ước tính 11 tháng năm 2021	Tháng 11/2021 so với tháng 10/2021 (%)	Tháng 11/2021 so với tháng 11/2020 (%)	11 tháng năm 2021 so với 11 tháng năm 2020 (%)
1. Sữa và kem chưa cô đặc, chưa có đường và có đường	1000 lít	22.209	24.317	277.041	109,5	104,6	107,9
2. Mỳ, phở, miến, bún, cháo ăn liền	Tấn	12.833	12.588	109.321	98,1	142,1	106,2
3. Thuốc lá có đầu lọc	1000 bao	13.294	14.500	127.329	109,1	120,3	106,2
4. Vải tuyền	1000m ²	720	750	6.471	104,2	87,2	72,2
5. Quần áo mặc thường	1000cái	5.704	5.549	62.128	97,3	225,4	167,3
6. Thức ăn gia súc	Tấn	37.640	40.654	445.225	108,0	93,3	103,9
7. Giấy và bì khác	Tấn	52.067	54.597	542.679	104,9	94,3	103,5
8. Dược phẩm có chứa Vitamin	Kg	29.622	30.000	294.653	101,3	111,9	119,4
9. Kính các loại	Tấn	13.650	13.009	146.363	95,3	101,2	98,7
10. Ruột phích, ruột bình khác	1000cái	1.858	1.880	18.839	101,2	97,4	91,3
11. Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	m ³	23.836	25.613	230.222	107,5	77,3	76,3
12. Sắt, thép dùng trong XD	Tấn	43.820	42.979	434.376	98,1	96,4	114,8
13. Máy in-copy, in bằng công nghệ in phun có kết nối	1000cái	1.214	1.032	8.937	85,0	78,2	69,5
14. Điện thoại di động thường	1000cái	4.744	4.660	46.520	98,2	79,2	108,7
15. Điện thoại thông minh (Smartphone)	1000cái	3.734	3.697	42.853	99,0	99,5	93,1
16. Đồng hồ thông minh	1000cái	2.943	3.069	26.315	104,3	172,7	126,9
17. Màn hình điện thoại sử dụng ống đèn hình tia catốt	1000cái	623	443	5.906	71,1	49,0	47,2
18. Linh kiện điện tử	Tỷ đồng	53.171	54.344	438.570	102,2	117,2	134,8
19. Pin điện thoại các loại	1000viên	15.139	14.527	170.253	96,0	128,0	104,9
20. Bình đun nước nóng	1000cái	93	90	743	96,9	105,7	130,4
21. Tủ bằng gỗ (trừ tủ bếp)	Cái	3.169	3.368	49.553	106,3	40,6	86,6
22. Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	1.334	1.425	14.240	106,8	61,4	64,1
23. Nước máy thương phẩm	1000 m ³	3.147	3.251	32.929	103,3	111,8	109,8
24. Điện thương phẩm	Tr.kwh	697	704	7.258	101,0	110,7	104,9

6. Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp

ĐVT: %

	Chỉ số lao động 1/11/2021 so với 1/10/2021	Chỉ số lao động 1/11/2021 so với 1/11/2020	Chỉ số lao động 11 tháng năm 2021 so với 11 tháng năm 2020
TOÀN NGÀNH CÔNG NGHIỆP	99,68	95,37	94,44
Phân theo ngành công nghiệp cấp 1			
Công nghiệp chế biến, chế tạo	99,67	95,23	94,34
SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà k.khí	99,68	102,44	102,51
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	100,63	102,75	98,39
Phân theo loại hình doanh nghiệp			
Nhà nước	99,98	99,10	99,96
Ngoài nhà nước	100,24	95,43	97,93
Vốn đầu tư nước ngoài	99,58	95,21	93,62

7. Một số chỉ tiêu về doanh nghiệp

(Từ 1/1 đến 18/10/2021)

	Thực hiện tháng 10 năm 2021	Ước tính tháng 11 năm 2021	Ước tính 11 tháng năm 2021	Tháng 11/2021 so với tháng 10/2021 (%)	Tháng 11/2021 so với tháng 11/2020 (%)	11 tháng năm 2021 so với 11 tháng năm 2020 (%)
- Số doanh nghiệp thành lập mới (DN)	204	232	2.115	113,7	117,2	97,2
+ Tổng số vốn đăng ký (Tỷ đồng)	1.579	2.075	24.465	131,4	136,9	113,0
+ Vốn đăng ký bình quân trên 1 doanh nghiệp thành lập mới (Tỷ đồng)	7,7	8,9	11,6	115,6	116,8	116,3
- Số lượt đăng ký thay đổi thay đổi (DN)	301	1.319	4.223	438,2	461,2	141,6
- Số lượt thông báo thay đổi thay đổi (DN)	49	48	1.202	98,0	20,3	53,7
- Số doanh nghiệp giải thể tự nguyện (DN)	29	25	202	86,2	96,2	93,5
- Chuyển đổi loại hình doanh nghiệp (DN)	27	29	268	107,4	126,1	95,7
- Số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động (DN)	42	46	638	109,5	104,5	153,7
- Số doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng (DN)	55	72	965	130,9	163,6	143,2
- Số doanh nghiệp lũy kế đến 18 hàng tháng (DN)	20.768	20.982	x	101,0	112,3	x
<i>Tổng số vốn điều lệ đăng ký (Tỷ đồng)</i>	319.718	319.596	x	100,0	114,6	x

8. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước

ĐVT: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 10 năm 2021	Ước tính tháng 11 năm 2021	Ước tính 11 tháng năm 2021	Tháng 11/2021 so với tháng 10/2021 (%)	Tháng 11/2021 so với tháng 11/2020 (%)	11 tháng năm 2021 so với 11 tháng năm 2020 (%)
TỔNG SỐ	563.105	588.089	5.047.978	104,4	84,6	90,2
1. Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	332.327	326.751	2.710.985	98,3	80,5	87,9
- Vốn cân đối ngân sách tỉnh	322.427	314.751	2.576.435	97,6	88,9	89,6
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>112.667</i>	<i>166.005</i>	<i>971.271</i>	<i>147,3</i>	<i>345,1</i>	<i>141,5</i>
- Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	9.900	12.000	134.550	121,2	23,0	65,3
- Vốn nước ngoài (ODA)	-	-	-	-	-	-
- Xổ số kiến thiết	-	-	-	-	-	-
- Vốn khác	-	-	-	-	-	-
2. Vốn ngân sách nhà nước cấp huyện	146.092	153.436	1.519.808	105,0	90,2	110,0
- Vốn cân đối ngân sách huyện	135.259	147.045	1.374.669	108,7	91,9	103,9
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>60.356</i>	<i>66.992</i>	<i>612.893</i>	<i>111,0</i>	<i>69,4</i>	<i>75,5</i>
- Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	10.833	6.391	145.139	59,0	63,4	249,6
- Vốn khác	-	-	-	-	-	-
3. Vốn ngân sách nhà nước cấp xã	84.686	107.902	817.185	127,4	90,4	72,0
- Vốn cân đối ngân sách xã	81.210	105.890	770.418	130,4	91,8	69,3
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>43.485</i>	<i>50.658</i>	<i>415.029</i>	<i>116,5</i>	<i>56,6</i>	<i>50,9</i>
- Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	3.476	2.012	46.767	57,9	50,1	202,1
- Vốn khác	-	-	-	-	-	-

9. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp phép

	Số DA, vốn đăng ký (Từ 01/01-20/11/2021)		Số DA, vốn ĐK lũy kế đến 20/11/2021		Số DA, vốn đăng ký (Từ 01/01- 20/11/2021)	
	Số DA (dự án)	Vốn đăng ký (Triệu USD)	Số DA (dự án)	Vốn đăng ký* (Triệu USD)	Số DA	Vốn Đ.ký
TỔNG SỐ	115	572,5	1.705,0	20.578,7	81,6	134,9
Phân theo ngành kinh tế						
<i>Trong đó:</i>						
Công nghiệp chế biến, chế tạo	75	440,2	1.401,0	19.372,1	78,1	106,7
Bán buôn, bán lẻ;	38	25,0	112,0	111,2	131,0	352,1
Vận tải kho bãi	2	107,3	20,0	437,9	100,0	24.953,5
Phân theo một số nước và vùng lãnh thổ chủ yếu						
Cộng hòa nhân dân Trung Hoa	41	96,2	156,0	262,8	205,0	981,6
Đài Loan	3	3,2	55,0	484,8	33,3	152,4
Hàn Quốc	63	360,2	1.275,0	17.144,8	80,8	112,2
Cộng hòa Singapo	2	118,2	35,0	694,9	50,0	155,5
Hồng Kông	2	2,7	48,0	298,7	22,2	45,0
Italia	1	2,0	6,0	54,4	-	-

Ghi chú: *Vốn đăng ký: Bao gồm cả vốn tăng thêm của các DA đã được cấp phép từ các năm trước.

10. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và dịch vụ^(*)

ĐVT: Tỷ đồng

	Thực hiện tháng 10 năm 2021	Ước tính tháng 11 năm 2021	Ước tính 11 tháng năm 2021		Tháng 11/2021 so với tháng 11/2020 (%)	11 tháng năm 2021 so với 11 tháng năm 2020 (%)
			Giá trị (Tỷ đồng)	Cơ cấu (%)		
TỔNG SỐ	5.608,1	5.890,4	55.573,6	100,0	91,0	99,5
Bán lẻ hàng hóa	4.266,2	4.556,4	43.005,2	77,4	91,7	101,1
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	536,9	518,8	4.899,9	8,8	90,2	100,6
Du lịch lữ hành	-	-	3,1	0,01	-	33,2
Dịch vụ	805,0	815,2	7.665,5	13,79	87,9	90,7

11. Tổng mức bán lẻ hàng hoá

ĐVT: Tỷ đồng

	Thực hiện tháng 10 năm 2021	Ước tính tháng 11 năm 2021	Ước tính 11 tháng năm 2021	Tháng 11/2021 so với tháng 10/2021 (%)	Tháng 11/2021 so với tháng 11/2020 (%)	11 tháng năm 2021 so với 11 tháng năm 2020 (%)
Phân theo nhóm hàng						
Lương thực, thực phẩm	1.936,5	2.008,9	19.488,2	103,7	95,7	112,9
Hàng may mặc	182,6	201,8	1.889,4	110,5	81,4	88,9
Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị GD	354,2	392,5	3.780,3	110,8	76,2	87,2
Vật phẩm, văn hoá, giáo dục	41,9	42,1	387,6	100,4	94,2	97,5
Gỗ và vật liệu xây dựng	642,9	702,6	5.858,1	109,3	97,2	107,1
Ô tô các loại	135,8	156,0	1.219,7	114,9	61,2	68,9
Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng)	85,0	95,5	963,2	112,4	71,4	65,4
Tr.đó: Xe đạp và phụ tùng xe đạp	21,0	21,1	247,2	100,2	60,3	72,0
Xăng, dầu các loại	152,9	167,6	1.600,8	109,6	112,9	93,7
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	34,1	35,7	370,6	104,5	102,1	93,7
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	524,4	570,1	5.501,4	108,7	93,1	94,4
Hàng hoá khác	112,6	119,3	1.331,7	105,9	118,9	110,0
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	63,2	64,3	614,2	101,8	116,1	107,0

Ghi chú: ^(*) Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ chưa bao gồm chi nhánh của các DN tỉnh ngoài.

**12. Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ tiêu dùng khác**

ĐVT: Tỷ đồng

	Thực hiện tháng 10 năm 2021	Ước tính tháng 11 năm 2021	Ước tính 11 tháng năm 2021	Tháng 11/2021 so với tháng 10/2021 (%)	Tháng 11/2021 so với tháng 11/2020 (%)	11 tháng năm 2021 so với 11 tháng năm 2020 (%)
TỔNG SỐ	1.201,1	1.175,0	11.070,7	96,5	91,6	94,3
Phân theo ngành kinh tế						
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	536,9	518,8	4.899,9	91,0	90,2	100,6
Dịch vụ lưu trú	18,8	18,3	135,2	105,3	60,1	64,0
Dịch vụ ăn uống	518,1	500,5	4.764,6	90,5	91,9	102,2
Du lịch lữ hành	-	-	3,1	-	-	33,2
Dịch vụ tiêu dùng khác	664,3	656,3	6.167,7	101,3	92,9	89,9

13. Hoạt động kinh doanh lưu trú và du lịch lữ hành

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 10 năm 2021	Ước tính tháng 11 năm 2021	Ước tính 11 tháng năm 2021	Tháng 11/2021 so với tháng 10/2021 (%)	Tháng 11/2021 so với tháng 11/2020 (%)	11 tháng năm 2021 so với 11 tháng năm 2020 (%)
I. Dịch vụ Lưu trú							
1. Lượt khách phục vụ	Nghìn lượt khách	73,2	71,8	487,6	98,1	117,4	60,6
- Lượt khách ngủ qua đêm	"	12,6	12,1	86,3	95,9	113,0	59,7
+ Khách quốc tế	"	4,7	4,7	33,1	99,7	97,4	72,3
+ Khách trong nước	"	7,9	7,4	53,2	93,7	125,6	53,8
- Lượt khách trong ngày	"	60,5	59,7	401,3	98,6	118,4	60,7
2. Ngày khách phục vụ	Nghìn ngày khách	17,2	16,8	126,1	97,5	101,3	48,8
+ Khách quốc tế	"	5,8	5,7	44,5	97,5	93,3	57,9
+ Khách trong nước	"	11,4	11,1	81,6	97,5	105,9	44,9

14. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô là Mỹ

ĐVT: %

	Tháng 11/2021 so với				Bình quân 11 tháng năm 2021 so với 11 tháng năm 2020
	Kỳ gốc 2019	Tháng 11 năm 2020	Tháng 12 năm 2020	Tháng trước	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	102,61	101,48	101,51	100,59	100,86
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	104,49	96,53	97,19	100,64	98,29
Trong đó: Lương thực	110,88	100,80	99,44	99,95	107,16
Thực phẩm	103,99	95,18	96,22	100,87	96,82
Ăn uống ngoài gia đình	103,36	100,20	100,20	100,00	100,11
Đồ uống và thuốc lá	100,30	100,36	100,36	100,21	99,69
May mặc, giày dép và mũ nón	102,12	101,67	101,57	100,12	101,36
Nhà ở và vật liệu xây dựng	106,74	105,68	105,71	100,28	104,36
Thiết bị và đồ dùng gia đình	102,07	101,46	101,55	100,58	100,73
Thuốc và dịch vụ y tế	102,00	100,28	100,25	100,00	100,24
Trong đó: Dịch vụ y tế	101,98	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	103,55	117,05	114,75	102,96	106,40
Bưu chính viễn thông	99,61	100,14	100,22	100,53	99,17
Giáo dục	96,85	96,61	96,61	100,11	99,66
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	95,92	95,92	95,92	100,00	99,32
Văn hoá, giải trí và du lịch	87,53	96,43	96,73	100,03	94,33
Hàng hóa và dịch vụ khác	103,45	101,42	101,19	100,03	101,83
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG (99,99%)	134,77	96,67	96,85	102,53	107,09
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ (LOẠI 50-100USD)	97,91	97,97	98,13	99,72	98,80

15. Hàng hoá xuất khẩu

ĐVT: Tấn; Nghìn USD

	Thực hiện tháng 10 năm 2021		Ước tính tháng 11 năm 2021		Ước tính 11 tháng năm 2021		Tháng 11/2021 so với tháng 10/2021 (%)		Tháng 11/2021 so với tháng 11/2020 (%)		11 tháng năm 2021 so với 11 tháng năm 2020 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
TỔNG TRỊ GIÁ		4.749.068		4.997.681		41.341.742	x	105,2	x	118,6	x	119,2
<i>Chia theo loại hình kinh tế</i>												
- Kinh tế Nhà nước	x	-	x	-	x	-	x	-	x	-	x	-
- Kinh tế Tập thể	x	-	x	-	x	-	x	-	x	-	x	-
- Kinh tế Tư nhân	x	13.915	x	14.356	x	123.548	x	103,2	x	187,1	x	83,6
- Kinh tế có vốn ĐTTTNN		4.735.154		4.983.325		41.218.195	x	105,2	x	118,5	x	119,3
MỘT SỐ MẶT HÀNG XUẤT KHẨU CHỦ YẾU												
- Chất dẻo nguyên liệu	2.004	5.603	1.727	4.548	15.284	40.715	86,2	81,2	280,8	312,1	112,8	128,7
- Sản phẩm từ chất dẻo	x	101	x	118	x	1.800	x	116,4	x	1,5	x	1,8
- Gỗ và sản phẩm bằng gỗ	x	-	x	-	x	110	x	-	x	-	x	1,1
- Hàng dệt may	x	21.809	x	22.588	x	145.886	x	103,6	x	228,7	x	101,6
- Nguyên liệu hàng dệt may, da, giày	x	685	x	693	x	6.315	x	101,1	x	-	x	172,4
- Máy vi tính và linh kiện	x	526.821	x	552.007	x	5.907.869	x	104,8	x	61,6	x	82,7
- Điện thoại các loại và linh kiện		4.091.375		4.315.598		34.044.461	x	105,5	x	131,3	x	128,8
- Hàng hoá khác	x	102.674	x	102.129	x	1.194.586	x	99,5	x	984,8	x	146,0

16. Hàng hóa nhập khẩu

ĐVT: Tấn; Nghìn USD

	Thực hiện tháng 10 năm 2021		Ước tính tháng 11 năm 2021		Ước tính 11 tháng năm 2021		Tháng 11/2021 so với tháng 10/2021 (%)		Tháng 11/2021 so với tháng 11/2020 (%)		11 tháng năm 2021 so với 11 tháng năm 2020 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
TỔNG TRỊ GIÁ		3.433.331		3.613.104		34.474.776	x	105,2	x	105,0	x	116,1
<i>Chia theo loại hình kinh tế</i>												
- Kinh tế Nhà nước	x	231	x	558	x	5.076	x	100,0	x	169,2	x	89,4
- Kinh tế Tập thể	x	-	x	-	x	22	x	-	x	-	x	45,0
- Kinh tế Tư nhân	x	38.458	x	30.586	x	533.233	x	100,0	x	96,5	x	96,2
- Kinh tế có vốn ĐTTTNN		3.394.642		3.581.960		33.936.446	x	105,5	x	105,0	x	116,5
MỘT SỐ MẶT HÀNG NHẬP KHẨU CHỦ YẾU												
- TAGS & NPL chế biến	x	4.247	x	5.500	x	94.313	x	100,0	x	43,8	x	175,8
- NPL được phẩm và được phẩm	x	83	x	71	x	23.971	x	100,0	x	1,8	x	200,8
- Chất dẻo nguyên liệu	3.842	10.069	3.630	8.947	49.563	113.246	100,0	100,0	98,1	69,7	76,4	50,7
- Vải các loại	x	6.345	x	5.530	x	50.112	x	100,0	x	107,7	x	67,1
- Giấy các loại	7.313	2.790	6.690	3.336	76.931	31.588	100,0	100,0	96,1	209,3	34,8	61,8
- Phụ liệu dệt, may, da giày	x	3.367	x	3.353	x	28.058	x	100,0	x	153,4	x	59,8
- Sắt thép các loại	5.588	6.359	3.600	4.590	38.792	47.833	100,0	100,0	44,3	86,4	131,4	228,6
- Kim loại thường khác	2.400	6.852	1.930	2.558	18.958	63.808	100,0	100,0	45,6	99,4	93,3	233,5
- Linh kiện điện tử, điện thoại		2.863.802		2.994.802		26.803.436	x	104,6	x	124,3	x	126,0
- MMTB, dụng cụ phụ tùng khác	x	11.022	x	11.310	x	194.690	x	100,0	x	24,4	x	55,2
- Hàng hoá khác	x	518.393	x	573.107	x	7.023.721	x	100,0	x	60,9	x	93,0

Từ viết tắt: TAGS và NPL: Thức ăn gia súc và nguyên phụ liệu; MMTB: Máy móc thiết bị.

17. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

ĐVT: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 10 năm 2021	Ước tính tháng 11 năm 2021	Ước tính 11 tháng năm 2021	Tháng 11/2021 so với tháng 10/2021 (%)	Tháng 11/2021 so với tháng 11/2020 (%)	11 tháng năm 2021 so với 11 tháng năm 2020 (%)
Tổng số	729.261	772.460	6.783.779	105,9	117,5	106,4
<i>Phân theo ngành vận tải</i>						
Vận tải hành khách	52.097	55.326	568.242	106,2	50,2	53,9
Vận tải đường bộ ⁽²⁾	52.012	55.237	566.331	106,2	50,3	53,9
Vận tải đường thủy nội địa	86	90	1.911	104,6	20,4	48,9
Vận tải hàng hoá	242.187	259.515	2.410.074	107,2	96,9	94,3
Vận tải đường bộ	178.803	191.115	1.814.087	106,9	92,6	92,8
Vận tải đường thủy nội địa	63.385	68.401	595.987	107,9	111,5	98,9
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	434.976	457.619	3.805.464	105,2	163,7	137,7
Kho bãi, DV hỗ trợ VT	420.301	442.745	3.605.268	105,3	167,5	139,4
Bưu chính, chuyển phát	14.675	14.873	200.196	101,4	97,4	113,4
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>						
Nhà nước	13.046	13.222	177.974	101,4	97,4	113,4
Ngoài Nhà nước	321.108	342.834	3.208.817	106,8	87,0	87,2
KV có vốn đầu tư nước ngoài	395.107	416.404	3.396.988	105,4	166,7	133,8

18. Sản lượng vận tải hành khách và hàng hóa

	Thực hiện tháng 10 năm 2021	Ước tính tháng 11 năm 2021	Ước tính 11 tháng năm 2021	Tháng 11/2021 so với tháng 10/2021 (%)	Tháng 11/2021 so với tháng 11/2020 (%)	11 tháng năm 2021 so với 11 tháng năm 2020 (%)
A. HÀNH KHÁCH						
Khối lượng vận chuyển (Nghìn lượt HK)	942,2	989,4	9.285,3	105,0	56,1	56,7
Đường bộ ⁽²⁾	923,6	970,3	8.841,2	105,1	58,5	57,2
Đường thủy	18,6	19,1	444,1	102,6	18,5	48,9
Khối lượng luân chuyển (triệu lượt HK.km)	39,8	42,7	434,1	107,3	51,4	56,9
Đường bộ ⁽²⁾	39,8	42,7	433,8	107,3	51,5	56,9
Đường thủy	0,02	0,02	0,33	102,5	22,7	51,1
B. HÀNG HÓA						
Khối lượng vận chuyển (Nghìn tấn)	3.144,9	3.340,3	31.364,8	106,2	90,2	90,9
Đường bộ	2.286,8	2.415,9	23.386,2	105,6	84,9	89,3
Đường thủy	858,1	924,4	7.978,6	107,7	107,9	95,6
Khối lượng luân chuyển (triệu tấn.km)	171,3	183,7	1.648,7	107,2	99,5	94,9
Đường bộ	65,9	69,9	690,8	106,0	80,7	88,3
Đường thủy	105,4	113,8	957,9	108,0	116,1	100,3

19. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

	Thực hiện tháng 10 năm 2021	Ước tính tháng 11 năm 2021	Ước tính 11 tháng năm 2021	Tháng 11/2021 so với tháng 11/2020 (%)	ĐVT: Triệu đồng	
					11 tháng năm 2021 so với (%)	
					Dự toán năm 2021	Cùng kỳ năm 2020
Tổng thu NSNN trên địa bàn	6.316.101	1.489.000	30.250.786	59,7	108,7	107,5
A. Thu trong cân đối	6.316.101	1.489.000	30.250.786	59,7	108,7	107,5
<i>I - Thu nội địa</i>	5.704.400	1.000.000	23.216.430	54,0	104,0	104,3
<i>Trong thu nội địa:</i>						
- Thu từ DNNN Trung ương	367.793	97.040	1.352.613	74,1	101,7	105,8
- Thu từ DNNN địa phương	15.692	2.510	93.107	62,0	124,1	130,6
- Thu từ DN có vốn ĐTTTNN	4.207.631	300.000	9.797.319	71,0	108,9	122,2
- Thu thuế ngoài nhà nước	559.003	230.000	3.051.342	95,0	98,4	124,9
- Thu thuế thu nhập cá nhân	277.356	100.000	2.912.195	45,7	97,1	98,5
- Thu tiền sử dụng đất	53.931	100.000	3.835.716	16,3	109,6	72,8
- Thu thuế bảo vệ môi trường	56.548	57.000	662.944	70,7	66,3	79,0
- Thu lệ phí trước bạ	59.827	50.000	566.005	89,1	91,3	110,5
- Thu phí, lệ phí	7.651	7.000	106.593	112,1	78,9	110,6
<i>II - Thu từ Hải quan</i>	611.702	489.000	7.034.356	76,0	127,4	119,7
B. Các khoản quản lý qua NS	-	-	-	-	-	-
Tổng thu ngân sách địa phương	4.720.398	825.554	19.603.942	50,2	104,9	102,5
<i>Tr.đó: Thu từ điều tiết các nguồn</i>	4.720.398	825.554	19.603.942	50,2	104,9	102,5

20. Chi ngân sách địa phương

	Thực hiện tháng 10 năm 2021	Ước tính tháng 11 năm 2021	Ước tính 11 tháng năm 2021	Tháng 11/2021 so với tháng 11/2020 (%)	ĐVT: Triệu đồng	
					11 tháng năm 2021 so với (%)	
					Dự toán năm 2021	Cùng kỳ năm 2020
Tổng chi ngân sách địa phương	1.085.009	1.425.000	15.487.950	92,1	81,3	89,8
A Chi cân đối NSDP	1.085.009	1.425.000	15.487.950	92,1	82,9	89,8
<i>Trong đó:</i>					-	-
Chi đầu tư phát triển	404.887	700.000	8.546.621	77,5	145,2	83,5
Chi đầu tư cho các dự án	404.887	700.000	8.546.621	77,5	145,2	83,5
Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp.	-	-	-	-	-	-
Chi đầu tư phát triển khác	-	-	-	-	-	-
Chi nợ lãi	2.022	-	4.287	-	51,7	23,5
Chi thường xuyên	677.100	725.000	6.936.042	112,6	68,8	99,2
Chi quốc phòng	40.781	30.000	243.397	225,3	102,7	134,9
Chi an ninh	8.822	10.000	137.059	67,5	62,5	94,9
Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	201.730	215.000	2.300.713	73,5	58,8	84,7
Chi khoa học và công nghệ	917	5.000	44.661	129,9	75,9	97,6
Chi y tế, dân số và gia đình	41.223	50.000	684.627	193,0	108,6	126,0
Chi văn hóa thông tin	12.726	20.000	135.444	111,9	52,3	74,5
Chi phát thanh, TH, thông tấn	4.497	5.000	110.960	131,5	110,4	130,0
Chi thể dục thể thao	8.375	10.000	63.299	216,4	66,8	151,3
Chi bảo vệ môi trường	42.446	40.000	330.316	262,9	50,3	96,3
Chi các hoạt động kinh tế	168.347	170.000	955.921	172,8	50,6	105,1
Chi QL nhà nước, đảng, đoàn thể	88.155	100.000	1.107.018	97,5	104,5	105,1
Chi bảo đảm xã hội	47.803	50.000	581.881	118,1	83,5	93,9
Chi thường xuyên khác	11.278	20.000	240.746	231,6	90,2	186,6
B. Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu	-	-	-	-	-	-
Chi chuyển nguồn sang năm sau						
C của ngân sách địa phương	-	-	-	-	-	-

21. Ngân hàng và tín dụng

ĐVT: Tỷ đồng

	Thực hiện tháng 10 năm 2021	Ước tính tháng 11 năm 2021	Tháng 11/2021 so với tháng 10/2021 (%)	Tháng 11/2021 so với tháng 11/2020 (%)	Tháng 11/2021 so với thời điểm cuối năm 2020 (%)
1. Tổng nguồn vốn huy động có đến cuối kỳ báo cáo	193.814	194.000	100,1	115,7	114,5
- Tiền gửi của cá nhân	94.749	94.700	99,9	111,1	107,3
- Tiền gửi của các tổ chức	93.836	93.800	100,0	128,4	124,0
- Nguồn vốn huy động khác	5.229	5.500	105,2	103,1	99,6
2. Tổng dư nợ tín dụng có đến cuối kỳ báo cáo	118.503	119.500	100,8	124,5	118,2
- Dư nợ cho vay ngắn hạn	77.307	78.000	100,9	127,8	120,9
- Dư nợ cho vay trung và dài hạn	41.196	41.500	100,7	118,6	113,4
Nợ xấu	2.653	2.640	99,5	196,6	212,7
<i>Tỷ lệ nợ xấu (%)</i>	<i>2,24</i>	<i>2,21</i>	<i>x</i>	<i>x</i>	<i>x</i>

23. Các lĩnh vực xã hội

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 10 năm 2021	Ước tính tháng 11 năm 2021	Ước tính 11 tháng năm 2021	Tháng 11/2021 so với tháng 10/2021 (%)	Tháng 11/2021 so với tháng 11/2020 (%)	11 tháng năm 2021 so với 11 tháng năm 2020 (%)
1. Y tế							
- Số lần khám bệnh	1000 lần	135,5	145,0	1.562,4	107,0	111,6	96,3
- Số lượt điều trị nội trú	1000 Lượt	14,0	15,6	162,1	111,3	63,7	60,1
- Số nhiễm HIV ^(*) (Phát sinh)	Người	5	4	40,0	80,0	57,1	47,6
2. An ninh, trật tự an toàn giao thông và cháy nổ^(*)							
2.1. An ninh trật tự							
- Số vụ phạm pháp hình sự	Vụ	37	42	511,0	113,5	85,7	94,5
Số đối tượng bị bắt giữ	Người	42	35	740,0	83,3	63,6	108,5
- Số vụ cờ bạc	Vụ	8	13	133,0	162,5	39,4	58,6
Số đối tượng bị bắt giữ	Người	50	75	835,0	150,0	48,7	76,3
- Số vụ mại dâm	Vụ	3	-	23,0	-	-	74,2
Số đối tượng bị bắt giữ	Người	18	-	134,0	-	-	72,0
- Số vụ tội phạm về kinh tế tham nhũng, buôn lậu	Vụ	61	2	272,0	3,3	100,0	477,2
Số đối tượng bị bắt giữ	Người	64	4	347,0	6,3	44,4	277,6
- Số vụ ma túy	Vụ	43	7	586,0	16,3	116,7	100,3
Số đối tượng bị bắt giữ	Người	77	66	1.066,0	85,7	942,9	107,8
Lượng ma túy các loại bắt giữ	Gam	67,30	540,5	13.227,5	803,2	172,1	96,0
2.2. An toàn giao thông							
- Số vụ tai nạn	Vụ	9	9	79,0	100,0	60,0	89,8
- Số người chết	Người	5	7	56,0	140,0	50,0	83,6
- Số người bị thương	Người	5	1	28,0	20,0	50,0	93,3
2.3. Tình hình cháy, nổ							
- Số vụ cháy, nổ	Vụ	4	3	16,0	75,0	60,0	80,0
- Số người chết	Người	-	-	3,0	-	-	75,0
- Số người bị thương	Người	-	-	-	-	-	-
- Giá trị thiệt hại về tài sản	Tr.đồng	24.055	300	165.260	1,2	0,5	207,8

23. Các lĩnh vực xã hội

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 10 năm 2021	Ước tính tháng 11 năm 2021	Ước tính 11 tháng năm 2021	Tháng 11/2021 so với tháng 10/2021 (%)	Tháng 11/2021 so với tháng 11/2020 (%)	11 tháng năm 2021 so với 11 tháng năm 2020 (%)
2.4. Tình hình vi phạm môi trường							
- Số vụ vi phạm môi trường phát hiện	Vụ	60,0	26	503,0	43,3	185,7	97,9
- Số vụ xử lý	Người	38,0	17	453,0	44,7	121,4	102,0
- Số tiền xử phạt	Tr.đồng	254,5	179	25.092,0	70,1	77,3	391,6
3. Phát thanh truyền hình							
Phát thanh							
Số chương trình phát thanh	Ch.trình	275	300	875	109,1	90,9	25,0
Số giờ phát thanh	Giờ	507,5	495	1.498	97,5	100,0	27,1
Truyền hình							
Số chương trình truyền hình	Ch.trình	481	450	1.382	93,6	103,7	28,0
Số giờ truyền hình	Giờ	739	720	2.179	97,4	100,0	27,1
Thông tin điện tử (Truyền hình trực tuyến)							
Số chương trình	Ch.trình	92	120	332	130,4	100,0	31,5
Số lượt người truy cập	Lượt người	73.797	75.000	218.931	101,6	100,0	58,0
4. Văn hoá							
- Số buổi tuyên truyền cổ động	Buổi	4	4	65,0	100,0	30,8	63,1
- Số buổi chiếu phim	"	-	-	331,3	-	-	234,9
<i>Trong đó: không thu tiền</i>	"	-	-	304,0	-	-	253,3

(*) Ghi chú: Số liệu được tính từ ngày 16 tháng trước đến ngày 15 tháng ước tính